



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN KHÁNH TOÀN

**PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG
THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

Trang: 1/74



MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM.

1.1.	Khái niệm về tín dụng	Trang 1
1.2.	Các hình thức tín dụng	Trang 2
1.3.	Chức năng và vai trò của tín dụng.....	Trang 3
1.4.	Khái niệm về các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.....	Trang 5
1.5.	Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng tại Việt Nam.....	Trang 6
1.6.	Các loại hình tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam	Trang 7
1.7.	Cơ cấu tổ chức của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam	Trang 7
1.8.	Hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.....	Trang 10
	Kết luận chương 1.....	Trang 18

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG.

2.1.	Giới thiệu về Bình Dương và tình hình kinh tế xã hội tỉnh	Trang 19
2.1.1.	Điều kiện tự nhiên và các nguồn lực	Trang 19
2.1.2.	Tình hình kinh tế xã hội Bình Dương các năm 2001 – 2006	Trang 22
2.2.	Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	Trang 25
2.3.	Thực trạng hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng tại tỉnh Bình Dương.....	Trang 27
2.3.1.	Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn	Trang 27
2.3.2.	Dư nợ tín dụng phân theo loại hình tổ chức tín dụng.....	Trang 30
2.3.3.	Dư nợ tín dụng phân theo thời hạn cho vay	Trang 31
2.3.4.	Dư nợ tín dụng phân theo thành phần kinh tế	Trang 33

2.3.5. Phân tích nợ xấu trên địa bàn.....	Trang 35
2.4. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng tại địa bàn Bình Dương trong thời gian qua.....	Trang 38
2.4.1. Những mặt thuận lợi	Trang 38
2.4.2. Những khó khăn thách thức	Trang 40
Kết luận chương 2.....	Trang 44

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. Nhận diện cơ hội và thách thức đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế	Trang 45
3.1.1. Các cơ hội phát triển	Trang 45
3.1.1.1. Trên góc độ tổng thể nền kinh tế	Trang 45
3.1.1.2. Đối với lĩnh vực tài chính – ngân hàng.....	Trang 46
3.1.2. Những thách thức đặt ra.....	Trang 48
3.1.2.1. Trên góc độ tổng thể nền kinh tế	Trang 48
3.1.2.2. Đối với lĩnh vực tài chính – ngân hàng.....	Trang 50
3.2. Giải pháp phát triển hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.....	Trang 52
3.2.1. Giải pháp đối với các tổ chức tín dụng	Trang 52
3.2.1.1. Đa dạng hóa sản phẩm	Trang 52
3.2.1.2. Đổi mới hoạt động tín dụng theo hướng tiến dần đến thông lệ quốc tế	Trang 53
3.2.1.3. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế	Trang 58
3.2.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ ngành liên quan	Trang 60
3.2.3. Kiến nghị đối với các cấp chính quyền địa phương	Trang 62
Kết luận chương 3	Trang 65

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI MỞ ĐẦU

I. Tính cấp thiết của đề tài:

Toàn cầu hóa kinh tế đang là xu hướng tất yếu của thế giới hiện nay. Thế giới ngày nay xuất hiện ngày càng nhiều các mối liên kết song phương, đa phương, liên kết khu vực và liên kết toàn cầu thông qua Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các khu vực mậu dịch tự do, các thị trường chung... Các nền kinh tế ngày càng liên kết chặt chẽ, phụ thuộc lẫn nhau và cũng cạnh tranh nhau rất gay gắt, quyết liệt. Trong những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Nhà nước, Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà tăng trưởng mạnh mẽ và đã thật sự hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới mà mốc đánh dấu cuối cùng là việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11 năm 2006. Việt Nam đang được Thế giới biết đến là nước đang có nền kinh tế phát triển nhanh, năng động và là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư quốc tế.

Trong bức tranh kinh tế sống động ấy, Bình Dương được xem là một điểm sáng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm, là địa phương có môi trường đầu tư hấp dẫn nhất nước. Trong những năm qua, với chính sách “trải thảm đỏ mời gọi nhà đầu tư”, “trái chiêu hoa thu hút nhân tài”, Bình Dương đã thu hút nhiều nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Lĩnh vực tài chính – ngân hàng cũng có sự phát triển mạnh mẽ, hàng loạt các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài thành lập chi nhánh trên địa bàn. Hoạt động ngân hàng trên địa bàn diễn ra hết sức sôi động và hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã có những đóng góp to lớn đến sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Thực hiện các cam kết với WTO về mở cửa thị trường tài chính và ngân hàng, lĩnh vực tài chính và ngân hàng được đánh giá là một trong những lĩnh vực Việt Nam chịu áp lực cạnh tranh nhất với sự tham gia của nhiều tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế. Hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động chính, mang lại nguồn thu chủ yếu cho các tổ chức tín dụng. Trong hội nhập và cạnh tranh quốc tế, vấn đề đặt ra là hoạt động tín

dụng phải phát triển như thế nào, đổi mới như thế nào để phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng tín dụng?

Xuất phát từ thực tiễn hoạt động tín dụng trên địa bàn trong thời gian qua và triển vọng phát triển ngành trong thời gian tới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, trong khuôn khổ luận văn xin được trình bày đề tài **“Phát triển hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế”**.

II. Mục tiêu nghiên cứu:

Luận văn giải quyết các vấn đề sau:

Phân ánh và đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nhận diện những cơ hội và thách thức đối với hoạt động ngân hàng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Đề ra các giải pháp phát triển hoạt động tín dụng theo hướng tiến dần đến thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh và sự phát triển bền vững hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

III. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận về tín dụng, các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Nhận diện các cơ hội và thách thức đối với hoạt động tín dụng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Đề ra các giải pháp phát triển hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn trong tình hình mới.

IV. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, đồng thời vận dụng một số phương pháp như phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, thống kê...

V. Kết cấu của luận văn:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được trình bày theo kết cấu như sau:

Chương 1: Tổng quan về tín dụng và tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Chương 3: Giải pháp phát triển hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Để minh họa cho luận văn, tôi đã dùng số liệu của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, các tạp chí, báo cáo có liên quan đến tình hình kinh tế tỉnh Bình Dương.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM

1.1. Khái niệm về tín dụng

Tín dụng ra đời cùng với sự xuất hiện tiền tệ. Khi một chủ thể kinh tế cần một lượng hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng hoặc sản xuất trong khi chưa có tiền hoặc số tiền hiện có chưa đủ họ có thể sử dụng hình thức vay mượn để đáp ứng nhu cầu. Có hai cách vay mượn: vay chính loại hàng hóa đang có nhu cầu hoặc vay tiền để mua loại hàng hóa đó. Quan hệ vay mượn như vậy gọi là quan hệ tín dụng.

Tín dụng là quan hệ vay mượn vốn lẫn nhau dựa trên sự tin tưởng số vốn đó sẽ được hoàn lại vào một ngày xác định trong tương lai. Có thể định nghĩa tín dụng như sau: Tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật) từ người sở hữu sang người sử dụng để sau một thời gian nhất định thu hồi về một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu.

Như vậy một quan hệ tín dụng phải thỏa mãn những đặc trưng sau:

Thứ nhất: là quan hệ chuyển nhượng mang tính chất tạm thời. Đối tượng của sự chuyển nhượng có thể là tiền tệ hoặc là hàng hóa dưới hình thức kéo dài thời gian thanh toán trong quan hệ mua bán hàng hóa. Tính chất tạm thời của sự chuyển nhượng đề cập đến thời gian sử dụng lượng giá trị đó. Nó là kết quả của sự thỏa thuận giữa các đối tác tham gia quá trình chuyển nhượng để đảm bảo sự phù hợp giữa thời gian nhận rồi và thời gian cần sử dụng lượng giá trị đó. Sự thiếu phù hợp của thời gian chuyển nhượng có thể ảnh hưởng đến quyền lợi tài chính và hoạt động kinh doanh của cả hai bên và dẫn đến nguy cơ phá hủy quan hệ tín dụng. Thực chất trong quan hệ tín dụng chỉ có sự chuyển nhượng quyền sử dụng tạm thời nhận rồi trong một khoảng thời gian nhất định mà không có sự thay đổi quyền sở hữu đối với lượng giá trị đó.

Thứ hai: tính hoàn trả. Lượng vốn được chuyển nhượng phải được hoàn trả đúng hạn cả về thời gian và về giá trị bao gồm gốc và lãi vay. Phần lãi phải bảo đảm cho lượng giá trị hoàn trả lớn hơn giá trị ban đầu. Sự chênh lệch này là giá trả cho sự hy sinh

quyền sử dụng vốn hiện tại của người sở hữu vì thế nó phải đủ hấp dẫn để người sở hữu có thể sẵn sàng hy sinh quyền sử dụng đó.

Thứ ba: quan hệ tín dụng dựa trên cơ sở sự tin tưởng giữa người đi vay và người cho vay. Có thể nói đây là điều kiện tiên quyết để thiết lập quan hệ tín dụng. Người cho vay tin tưởng rằng vốn sẽ được hoàn trả đầy đủ khi đến hạn. Người đi vay cũng tin tưởng vào khả năng phát huy hiệu quả của vốn vay. Sự gặp gỡ giữa người đi vay và người cho vay về điểm này sẽ là điều kiện để hình thành quan hệ tín dụng. Cơ sở của sự tin tưởng này có thể do uy tín của người đi vay, do giá trị tài sản bảo đảm hoặc do sự bảo lãnh của người đi vay.

1.2. Các hình thức tín dụng

1.2.1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn không quá 12 tháng nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn ngắn hạn như bổ sung ngân quỹ, bảo đảm yêu cầu thanh toán đến hạn, bổ sung nhu cầu vốn lưu động hoặc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Đây là loại tín dụng có mức rủi ro thấp vì thời hạn hoàn vốn nhanh, giảm thiểu được các rủi ro về lãi suất, lạm phát cũng như sự bất ổn của môi trường kinh tế vĩ mô. Vì thế lãi suất thường thấp hơn các loại tín dụng khác.

Tín dụng trung và dài hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm. Tín dụng trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm, tín dụng dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm. Tín dụng trung dài hạn nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn trung dài hạn của người đi vay như thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ đời sống, đầu tư mở rộng sản xuất... vì thời hạn cho vay dài và kết quả đầu tư thường là dự tính nên tín dụng trung hạn chứa đựng mức rủi ro cao, kể cả rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống.

1.2.2. Căn cứ vào chủ thể tham gia quan hệ tín dụng

Tín dụng thương mại: là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp được thực hiện thông qua hình thức mua bán chịu hàng hóa, trong đó người cho vay là người bán chịu hàng hóa vì đã chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng lượng giá trị hàng hóa bán chịu cho người mua. Ngược lại, thay vì việc phải trả tiền ngay, người mua được sử dụng số tiền đó một thời gian nhất định phụ thuộc vào thời gian bán chịu.

Tín dụng ngân hàng: là quan hệ vay vốn giữa ngân hàng với các chủ thể kinh tế khác trong xã hội, trong đó ngân hàng giữ vai trò vừa là người đi vay vừa là người cho vay. Tín dụng ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tiền tệ (hiện kim).

Tín dụng nhà nước: Là quan hệ tín dụng được thực hiện dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật giữa một bên là Nhà nước và một bên là các chủ thể kinh tế khác trong xã hội. Trong đó Nhà nước là người đi vay bằng cách phát hành các trái phiếu và tín phiếu tùy tính chất thiếu hụt của Ngân sách. Người mua các chứng khoán này là người cho Nhà nước vay bao gồm: các hộ gia đình, các ngân hàng và các định chế phi ngân hàng, Ngân hàng Trung ương hoặc các tổ chức nước ngoài.

Tín dụng doanh nghiệp: Tín dụng doanh nghiệp là quan hệ tín dụng trực tiếp giữa các doanh nghiệp và công chúng. Quan hệ vay mượn này được thể hiện dưới hai hình thức hoàn toàn khác nhau: Thứ nhất là quan hệ tín dụng tiêu dùng giữa doanh nghiệp và khách hàng thông qua hình thức mua trả góp, trả chậm. Thứ hai là các doanh nghiệp vay vốn của các doanh nghiệp và cá nhân thông qua phát hành các loại trái phiếu trên thị trường vốn.

1.3. Chức năng và vai trò của tín dụng

1.3.1. Chức năng của tín dụng

1.3.1.1. Chức năng phân phối lại vốn tiền tệ trong phạm vi toàn xã hội

Thông qua hoạt động tín dụng, nguồn vốn xã hội sẽ được di chuyển từ chủ thể đang thừa vốn sang chủ thể thiếu vốn. Nguồn vốn nhàn rỗi của xã hội được sử dụng vào các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh sinh lợi cao hơn, tạo cơ sở vật chất và việc làm cho xã hội. Tín dụng cũng đem lại lợi ích cho cả chủ thể thừa vốn do thu được lãi cho vay và lợi ích của chủ thể thiếu vốn để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

1.3.1.2. Chức năng thanh khoản

Nhìn một cách tổng quát ta thấy rằng khi một khoản tín dụng được cấp, có nghĩa là người đi vay đang thiếu thanh khoản để chi trả cho một khoản hàng hóa, dịch vụ nào đó mà họ muốn sử dụng, hay sử dụng rồi mà chưa thanh toán. Khi một khoản thặng dư tài chính chưa được sử dụng, nó nằm trong vị thế là tiền cất trữ, và khi mà nó đưa ra để cho vay thì nó trở thành phương tiện lưu thông hay phương tiện thanh toán của nền kinh tế.

Khi khoản thu nhập chưa sử dụng, thì khoản thu nhập đó nằm ở dạng một phương tiện thanh toán tiềm tàng và gần như nó đang ở vị thế của phương tiện cất trữ. Chừng nào các tổ chức tín dụng hay chủ sở hữu của khoản tiền đó cấp cho một chủ thể khác để sử dụng thì thực sự khoản tiền đó sẽ đi vào lưu thông.

1.3.1.3. Chức năng tạo tiền

Tín dụng không những tạo ra thanh khoản mà nó còn làm cho số lượng phương tiện lưu thông và thanh toán trong nền kinh tế tăng lên. Khi một ngân hàng cấp một khoản tín dụng thì điều đó cũng đồng nghĩa với việc nó tạo ra một khoản tiền cung ứng thêm trong nền kinh tế. Thông thường các chủ thể kinh tế gửi vào ngân hàng số tiền mà mình đang cần để làm phương tiện thanh toán để sử dụng các dịch vụ thanh toán của ngân hàng như séc, ủy nhiệm chi,... nhưng khi ngân hàng dựa trên cơ sở số dư tiền gửi này để cấp thêm một khoản tín dụng thì lập tức phương tiện thanh toán sẽ tăng lên một lượng tương ứng.

1.3.2. Vai trò của tín dụng

1.3.2.1. Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội

Thứ nhất: Vai trò quan trọng nhất của tín dụng là cung ứng vốn một cách kịp thời cho các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các chủ thể kinh tế trong xã hội. Nhờ đó mà các chủ thể này có thể đẩy nhanh tốc độ sản xuất cũng như tốc độ tiêu thụ sản phẩm.

Thứ hai: Một hệ thống các tổ chức tín dụng đa dạng không những thỏa mãn nhu cầu đa dạng về vốn của nền kinh tế mà còn làm cho sự tiếp cận các nguồn vốn tín dụng trở nên dễ dàng, tiết kiệm chi phí giao dịch và giảm bớt các chi phí nguồn vốn cho các chủ thể kinh doanh.

Thứ ba: việc mở rộng và nâng cao hiệu quả các hình thức tín dụng sẽ tạo sự chủ động cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh khi nó không phải phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn tự có của bản thân. Điều này giúp cho các nhà sản xuất tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư mới và nâng cao năng lực sản xuất của xã hội.

Thứ tư: Các nguồn vốn tín dụng được cung ứng luôn kèm theo các điều kiện tín dụng để hạn chế rủi ro, buộc những người đi vay phải quan tâm thực sự đến hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo mối quan hệ lâu dài với các tổ chức cung ứng tín dụng.

1.3.2.2. Tín dụng là kênh chuyển tải tác động của nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô

Các mục tiêu vĩ mô của nền kinh tế bao gồm ổn định giá cả, tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm. Việc đảm bảo đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô hài hòa phụ thuộc một phần vào khối lượng và cơ cấu tín dụng xét cả về mặt thời hạn cũng như đối tượng tín dụng. Vấn đề này, đến lượt nó, lại phụ thuộc các điều kiện tín dụng như lãi suất, điều kiện vay, yêu cầu thế chấp, bảo lãnh và chủ trương mở rộng tín dụng được quy định trong chính sách tín dụng từng thời kỳ. Như vậy thông qua việc thay đổi và điều chỉnh các điều kiện tín dụng, Nhà nước có thể thay đổi quy mô tín dụng hoặc chuyển hướng vận động của nguồn vốn tín dụng, nhờ đó mà ảnh hưởng đến tổng cầu của nền kinh tế cả về quy mô cũng như kết cấu. Sự thay đổi của tổng cầu dưới tác động của chính sách tín dụng sẽ tác động ngược lại tới tổng cung và các điều kiện sản xuất khác. Điểm cân bằng cuối cùng giữa tổng cung và tổng cầu dưới tác động của chính sách tín dụng sẽ cho phép đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô cần thiết.

1.3.2.3. Tín dụng là công cụ thực hiện các chính sách xã hội

Các chính sách xã hội, về mặt bản chất được đáp ứng bằng nguồn tài trợ không hoàn lại từ Ngân sách nhà nước. Song phương thức tài trợ không hoàn lại thường bị hạn chế về quy mô và thiếu hiệu quả. Để khắc phục hạn chế này, phương thức tài trợ không hoàn lại có xu hướng bị thay thế bởi phương thức tài trợ có hoàn lại của tín dụng nhằm duy trì nguồn cung cấp tài chính và có điều kiện mở rộng quy mô tín dụng chính sách. Chẳng hạn việc tài trợ vốn cho người nghèo ngày nay được thực hiện phổ biến bằng tín dụng với lãi suất thấp. Thông qua phương thức tài trợ này, các mục tiêu chính sách được đáp ứng một cách chủ động và hiệu quả hơn. Khi các đối tượng chính sách buộc phải quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo hoàn trả đúng thời hạn thì kỹ năng lao động của họ cũng sẽ được cải thiện từng bước. Đây là sự bảo đảm chắc chắn cho sự ổn định tài chính của các đối tượng chính sách và từng bước có thể làm cho họ có thể tồn tại độc lập với nguồn vốn tài trợ. Đó chính là mục đích của việc sử dụng phương thức tài trợ các mục tiêu chính sách bằng con đường tín dụng.

1.4. Khái niệm về các tổ chức tín dụng tại Việt Nam

Theo Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng: “Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.”

Tổ chức tín dụng được phân chia thành hai loại hình cơ bản:

Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Như vậy điểm khác biệt cơ bản giữa ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là ở chỗ tổ chức tín dụng ngân hàng được thực hiện toàn bộ các hoạt động ngân hàng như huy động vốn có kỳ hạn, không kỳ hạn, thực hiện các dịch vụ thanh toán... còn tổ chức tín dụng phi ngân hàng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn và thực hiện các hoạt động thanh toán.

1.5. Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng tại Việt Nam

Theo Điều 14 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền hoạt động ngân hàng: mọi tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động thì được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng quy định tại Điều 22 Luật các tổ chức tín dụng như sau:

1. Có nhu cầu hoạt động ngân hàng trên địa bàn xin hoạt động;
2. Có vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định của mỗi loại hình tổ chức tín dụng do chính phủ quy định;
3. Thành viên sáng lập là tổ chức, cá nhân có uy tín và năng lực tài chính;

4. Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và trình độ chuyên môn phù hợp với từng loại hình tổ chức tín dụng;
5. Có điều lệ tổ chức, hoạt động phù hợp với quy định của luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật;
6. Có phương án kinh doanh khả thi.

1.6. Các loại hình tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam

Tổ chức tín dụng được thành lập tại Việt Nam: Tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài. Các tổ chức tín dụng này phải hội đủ các điều kiện như quy tại Điều 22 Luật các tổ chức tín dụng về điều kiện thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng. Theo quy định hiện hành, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài thành lập tại Việt Nam kể từ ngày 01/04/2007.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài: tổ chức tín dụng nước ngoài được mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện tại Việt Nam. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc ngân hàng mẹ, không có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được ngân hàng mẹ bảo đảm bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của tổ chức tín dụng nước ngoài, đặt tại Việt Nam, hoạt động theo giấy phép mở văn phòng đại diện và các quy định có liên quan của Pháp luật Việt Nam. Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Tổ chức tín dụng nước ngoài góp vốn mua cổ phần của tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ. Theo quy định hiện hành thì tổ chức tín dụng nước ngoài được góp vốn mua cổ phần của tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam tối đa bằng 30% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

1.7. Cơ cấu tổ chức của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam

Cơ cấu tổ chức của các tổ chức gồm có: Hội sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch, các công ty trực thuộc và các đơn vị sự nghiệp. Theo Điều 32 Luật các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng được phép:

- Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện tại các địa bàn trong nước, ngoài nước nơi có nhu cầu hoạt động, kể cả nơi đặt trụ sở chính sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- Thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để hoạt động trên một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo quy định của Chính phủ.
- Thành lập các đơn vị sự nghiệp sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều kiện thành lập Chi nhánh: Theo quyết định 888/2005/QĐ-NHNN ngày 16/06/2005 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng được phép mở sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch với các điều kiện sau:

1. Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng, các điều kiện này gồm có:
 - + Có thời hạn hoạt động tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - + Hoạt động kinh doanh có lãi, tình hình tài chính lành mạnh;
 - + Bộ máy quản trị, điều hành và hệ thống kiểm tra nội bộ hiệu quả;
 - + Hệ thống thông tin đáp ứng được yêu cầu quản lý;
 - + Không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật.
2. Có thời gian hoạt động tối thiểu là 1 năm (trừ trường hợp là sở giao dịch đặt tại trụ sở chính);
3. Số sở giao dịch, chi nhánh được mở tính theo công thức sau:

$$n = \frac{C - C_0}{20 \text{ tỷ}}$$

Trong đó:

- n là số sở giao dịch, chi nhánh được mở (bao gồm cả số sở giao dịch, chi nhánh đã mở), chỉ tính số nguyên;
- C là số vốn điều lệ hiện có của ngân hàng thương mại tính bằng tỷ đồng;

- Có là mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần tối thiểu phải có theo quy định tại thời điểm xin mở sở giao dịch, chi nhánh tính bằng tỷ đồng;
- 20 tỷ đồng là số vốn phải tăng thêm để mở 1 sở giao dịch hoặc chi nhánh.

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp ngân hàng thương mại mở văn phòng đại diện.

- Được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xếp loại A (đối với ngân hàng thương mại cổ phần) hoặc đánh giá đảm bảo điều kiện an toàn trong hoạt động ngân hàng (đối với ngân hàng thương mại nhà nước) trong năm trước năm mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; tỷ lệ nợ xấu (NPL) đến thời điểm mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện dưới 5% tổng dư nợ.
- Không bị xử phạt hành chính tổng cộng trên 05 triệu đồng về những vi phạm đối với các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 01 năm tính đến thời điểm mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Có Quy chế quản lý nội bộ về hoạt động sở giao dịch, chi nhánh.

Đây là một quy định mới của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm chuẩn hóa về mặt tổ chức và hoạt động của hệ thống các chi nhánh ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Quy định này nhằm hạn chế các ngân hàng thương mại mở chi nhánh tràn lan, hoặc phân cấp các chi nhánh, phòng giao dịch được thực hiện nhiều dịch vụ ngân hàng trong khi không đảm bảo năng lực tài chính, trình độ chuyên môn. Theo quyết định này, trong hai năm 2005 và 2006 tất cả các ngân hàng thương mại, ngoại trừ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có đặc thù riêng hoạt động vừa mang mục tiêu kinh doanh vừa có mục đích xã hội, có mạng lưới chi nhánh đến các khu vực nông thôn, miền núi, các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn, đã phải sắp xếp lại hệ thống các chi nhánh trên toàn quốc theo mô hình: sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch, không còn mô hình các chi nhánh cấp 1, cấp 2, cấp 3 như những năm trước. Quyết định trên đã làm thay đổi một cách toàn diện về mặt cơ cấu tổ chức, nâng cao tính an toàn trong hoạt động, khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại.

1.8. Hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam

1.8.1. Hoạt động huy động vốn

Hoạt động huy động vốn của các tổ chức tín dụng bao gồm các hoạt động sau:

1.8.1.1. Nhận tiền gửi

Ngân hàng được nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

1.8.1.2. Phát hành giấy tờ có giá

Khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

1.8.1.3. Vay vốn giữa các tổ chức tín dụng

Các tổ chức tín dụng được vay vốn của nhau và của các tổ chức tín dụng nước ngoài. Đối với các hoạt động vay vốn giữa các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Quy chế vay vốn giữa các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1310/2001/QĐ-NHNN ngày 15/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng trong nước được vay vốn lẫn nhau nhằm đáp ứng nhu cầu vốn, đối với các khoản vay bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng cho vay và đi vay trên cơ sở phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Đối với việc vay vốn nước ngoài, theo quy định tại Thông tư 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn vay và trả nợ nước ngoài, các tổ chức tín dụng chỉ được vay vốn ngắn hạn nước ngoài để bổ sung nguồn vốn tín dụng ngắn hạn; vay trung dài hạn để bổ sung nguồn vốn tín dụng trung dài hạn, riêng đối với tổ chức tín dụng nhà nước được vay trung dài hạn nước ngoài khi đã có văn bản tham gia ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1.8.1.4. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước

Tổ chức tín dụng là ngân hàng được vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới các hình thức tái cấp vốn gồm:

- Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng.

- Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác. Các tổ chức tín dụng vay vốn theo hình thức này phải tuân thủ Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng ban hành theo Quyết định số 898/2003/QĐ-NHNN ngày 12/08/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo hình thức tái cấp vốn này, Ngân hàng Nhà nước mua các giấy tờ có giá còn thời hạn thanh toán, mà các giấy tờ có giá này các ngân hàng thương mại đã mua trên thị trường sơ cấp hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp. Kỳ hạn chiết khấu tối đa là 91 ngày.
- Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác. Theo Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng ban hành theo Quyết định số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03/11/2003 và Quyết định số 94/2004/QĐ-NHNN ngày 20/01/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng được vay vốn ngắn hạn (không quá 12 tháng) bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên cơ sở có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn và các phương tiện thanh toán. Các tài sản cầm cố gồm: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu Chính phủ (Tín phiếu Kho bạc, Trái phiếu Kho bạc, Trái phiếu công trình Trung ương, Trái phiếu ngoại tệ và Công trái xây dựng Tổ quốc).

Trong trường hợp đặc biệt, khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước cho vay đối với tổ chức tín dụng tạm thời mất khả năng chi trả, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống các tổ chức tín dụng.

✎ **Quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:**

Theo điều 4 Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”; tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “có” rủi ro.

1.8.2. Hoạt động cấp tín dụng.

Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

1.8.2.1. Cho vay

Tổ chức tín dụng được cho vay vốn đối với các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế, kể cả cho vay vốn giữa các tổ chức tín dụng.

Cho vay của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân: theo quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng được cho vay bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng, là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có nhu cầu vay vốn, có khả năng trả nợ để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống ở trong nước và ngoài nước. Trường hợp cho vay bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải được phép hoạt động ngoại hối và phải thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối.

Cho vay của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức tín dụng khác: tổ chức tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam, nhằm bảo đảm khả năng thanh toán và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của các tổ chức tín dụng. Hoạt động cho vay vốn giữa các tổ chức tín dụng được điều chỉnh bởi Quy chế vay vốn giữa các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1310/2001/QĐ-NHNN ngày 15/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

1.8.2.2. Bảo lãnh

Hiện nay theo quy định, Ngân hàng là tổ chức tín dụng duy nhất được thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh. Theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế bảo lãnh ngân hàng, Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức

tín dụng số tiền đã được trả thay. Phạm vi bảo lãnh gồm một phần hoặc toàn bộ các nghĩa vụ sau đây:

- + Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay.
- + Nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị và các khoản chi phí để khách hàng thực hiện các dự án hoặc phương án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh hoặc dịch vụ đời sống.
- + Nghĩa vụ thanh toán các khoản thuế, các nghĩa vụ tài chính khác đối với nhà nước.
- + Nghĩa vụ của khách hàng khi tham gia dự thầu.
- + Nghĩa vụ của khách hàng khi tham gia quan hệ hợp đồng với bên nhận bảo lãnh, như thực hiện hợp đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm, nhận và hoàn trả tiền ứng trước.
- + Các nghĩa vụ hợp pháp khác do các bên thỏa thuận.

✎ ***Các giới hạn an toàn trong hoạt động cho vay và bảo lãnh***

Được quy định chi tiết tại điều 8 Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng” như sau:

- Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng. Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng.
- Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng. Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của tổ chức tín dụng.
- Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng tối đa không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài. Tổng mức cho vay và bảo lãnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.
- Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng được vượt quá

15% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài. Tổng mức cho vay và bảo lãnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 17 Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn tổ chức tín dụng được sử dụng cho vay trung và dài hạn như sau:

- Ngân hàng thương mại: 40%
- Tổ chức tín dụng khác: 30%

1.8.2.3. Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác

Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng và các tổ chức tín dụng khác. Theo quy định tại Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 15/10/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các loại giấy tờ có giá được tổ chức tín dụng lựa chọn chiết khấu, tái chiết khấu bao gồm:

- Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước phát hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các loại trái phiếu được phát hành theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, bao gồm: Tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc; Trái phiếu công trình trung ương; Trái phiếu đầu tư; Trái phiếu ngoại tệ; Công trái xây dựng Tổ quốc; trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Trái phiếu Chính quyền địa phương.
- Các tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu, tái chiết khấu theo quy định của pháp luật.

Giới hạn chiết khấu, tái chiết khấu: Mức chiết khấu, tái chiết khấu đối với một khách hàng tối đa bằng 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng. Trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam thì mức chiết khấu, tái chiết khấu đối với một khách hàng tối đa bằng 15% vốn tự có của ngân hàng mẹ.

1.8.2.4. Cho thuê tài chính

Tổ chức tín dụng được hoạt động cho thuê tài chính đối với các tổ chức, cá nhân được thực hiện qua công ty cho thuê tài chính. Điều đó có nghĩa là hoạt động cho thuê tài chính không phải là hoạt động của các ngân hàng, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng... mà các tổ chức này muốn thực hiện hoạt động cho thuê tài chính phải thành lập công ty cho thuê tài chính độc lập.

Theo quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính; Cho thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê với bên thuê. Bên cho thuê cam kết mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với các tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thỏa thuận.

Giới hạn cho thuê tài chính: Tổng mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính, trừ trường hợp đối với những khoản cho thuê tài chính từ các nguồn vốn của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc khách hàng thuê là tổ chức tín dụng. Trường hợp nhu cầu thuê của một khách hàng vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính hoặc khách hàng có nhu cầu thuê từ nhiều nguồn thì các công ty cho thuê tài chính được cho thuê hợp vốn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, thực hiện theo quy định tại điểm c điều 79 của Luật các tổ chức tín dụng, đó là: “Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định mức cho vay tối đa đối với từng trường hợp cụ thể”.

1.8.2.5. Các hình thức cấp tín dụng khác

Ví dụ như hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng được quy định tại Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 06/09/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

1.8.3. Hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

Mở tài khoản và thực hiện các dịch vụ thanh toán: tổ chức tín dụng là ngân hàng được mở tài khoản cho khách hàng trong nước, ngoài nước và thực hiện các dịch vụ thanh toán sau:

- Cung ứng các phương tiện thanh toán;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Dịch vụ ngân quỹ: tổ chức tín dụng được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

1.8.4. Các Hoạt động khác

Góp vốn, mua cổ phần: tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005, tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để đầu tư vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, đầu tư dự án và vào tổ chức tín dụng khác (gọi chung là khoản đầu tư thương mại) dưới các hình thức góp vốn đầu tư, liên doanh, mua cổ phần. Quyết định đầu tư thương mại của tổ chức tín dụng phải được thẩm định, đánh giá kỹ của ban điều hành và được Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng thông qua.

Tham gia thị trường tiền tệ: tổ chức tín dụng được tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, bao gồm thị trường đấu giá tín phiếu kho bạc, thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Kinh doanh ngoại hối và vàng: tổ chức tín dụng được kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Hoạt động ủy thác và đại lý: tổ chức tín dụng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật) từ người sở hữu sang người sử dụng để sau một thời gian nhất định thu hồi về một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu. Các hình thức tín dụng đang tồn tại trong xã hội gồm có: nếu căn cứ thời hạn tín dụng thì có tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung và dài hạn. Nếu căn cứ vào chủ thể tham gia quan hệ tín dụng thì tín dụng được phân chia thành tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước và tín dụng doanh nghiệp. Cùng với phát triển kinh tế - xã hội của thế giới, Tín dụng với những chức năng cơ bản là phân phối lại vốn tiền tệ trong phạm vi toàn xã hội, chức năng thanh khoản, chức năng tạo tiền; đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới. Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội, là kênh chuyển tải tác động của nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô và là công cụ thực hiện các chính sách xã hội.

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng được phân làm hai loại gồm ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Lĩnh vực tài chính – ngân hàng tại Việt Nam hiện nay đang có sự hiện diện và hoạt động của các tổ chức tín dụng thành lập tại Việt Nam (bao gồm cả các tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài thành lập tại Việt Nam trong thời gian sắp tới) và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài. Các tổ chức tín dụng tại Việt Nam đang thực hiện các hoạt động kinh doanh sau: hoạt động huy động vốn (nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá, vay vốn giữa các tổ chức tín dụng, vay vốn của Ngân hàng nhà nước); hoạt động cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, các hình thức cấp tín dụng khác như bao thanh toán,...); hoạt động cung cấp tín dụng và ngân quỹ và các hoạt động khác (góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối và bằng, hoạt động ủy thác và đại lý). Các tổ chức tín dụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động kinh doanh tiền tệ ngân hàng nhằm bảo đảm hiệu quả và an toàn hoạt động kinh doanh của chính các tổ chức tín dụng cũng như bảo đảm an toàn của cả hệ thống tổ chức tín dụng, an ninh tiền tệ đất nước.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH DƯƠNG

2.1. Giới thiệu về tỉnh Bình Dương và tình hình kinh tế xã hội tỉnh

Bình Dương thuộc Miền Đông Nam bộ, là tỉnh được thành lập từ ngày 01/01/1997 trên cơ sở tách tỉnh Sông Bé cũ thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Bình Dương có 01 thị xã, 6 huyện với 75 phường, xã, thị trấn. Tỉnh lỵ là thị xã Thủ Dầu Một - trung tâm hành chính - kinh tế - văn hoá của tỉnh Bình Dương.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và các nguồn lực

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Bình Dương có diện tích tự nhiên 2.695,54 km² (chiếm 0,83% diện tích cả nước và xếp thứ 42/61 về diện tích tự nhiên), có tọa độ địa lý:

- Vĩ độ Bắc: 11⁰52' - 12⁰18', kinh độ Đông: 106⁰45' - 107⁰67'30"
- Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước
- Phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh
- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh

Với vị trí địa lý như vậy, Bình Dương có lợi thế là nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trên trục từ TP.HCM đi Bình Phước, Tây Nguyên và đi Campuchia (qua cửa khẩu Hoa Lư); theo hướng Tây, từ Bình Dương đi Tây Ninh và Campuchia (qua cửa khẩu Mộc Bài); và từ Bình Dương đi Đồng bằng Sông Cửu Long thuận lợi. Từ Bình Dương dễ dàng đi ra cửa biển Vũng Tàu và tiếp cận các trung tâm vận tải thủy bộ và hàng không... của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay và trong tương lai.

2.1.1.2. Tài nguyên

Tài nguyên của tỉnh Bình Dương gồm: tài nguyên đất (diện tích 2.695,54 km²) được tạo trên nền đất cứng có độ cao 25-30 m so với mặt nước biển; độ dốc ít trung bình 20% là những điều kiện thuận lợi để xây dựng các công trình công nghiệp và kết cấu hạ tầng có tải trọng lớn cũng như phát triển nông nghiệp; tài nguyên nước với 3 con sông lớn là sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, Sông Bé; tài nguyên khoáng sản như cao lanh

(tổng trữ lượng khoảng 256 triệu tấn), sét gạch ngói (tổng trữ lượng khoảng 629 triệu m³), đá xây dựng (tổng trữ lượng khoảng 220 triệu m³), cát xây dựng (tổng trữ lượng khoảng 25 triệu m³)...

2.1.1.3. Nguồn nhân lực

Dân số trung bình của tỉnh năm 2003 là 853.807 người, đến năm 2006 khoảng 976.210 người. Tốc độ tăng dân số trong mấy năm gần đây tăng khá nhanh. Ở thời kỳ 1997–2000 tăng 3,06%/năm; thời kỳ 2001-2004 tăng 5,65% và bình quân ời kỳ 2001-2005 tăng 5,62%/năm. Trong đó, tốc độ tăng tự nhiên giảm dần từ 1,48% năm 2000 xuống còn 1,38% năm 2001; năm 2003 là 1,27%, năm 2004 là 1,16% và năm 2005 là 1,12%. Ngược lại, tốc độ tăng cơ học tăng dần, từ 2,3% năm 2001, tăng lên 4,5% năm 2004 và năm 2006 tăng lên 5,7%. Nguyên nhân là do dòng di chuyển dân từ các tỉnh khác đến làm việc tại các khu công nghiệp của tỉnh. Về cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng trong các ngành công nghiệp và xây dựng: năm 1996 chiếm 26,9%; năm 2000 tăng lên 35,7%, năm 2004 chiếm 57,1% và năm 2006 chiếm 64,2% tổng số lao động đang làm việc.

2.1.1.4. Hệ thống kết cấu hạ tầng

Giao thông

Mạng lưới giao thông của tỉnh về cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận tải.

Đường bộ: hệ thống đường giao thông khá phát triển. Đặc biệt Quốc lộ 13 trên địa bàn tỉnh đã đạt chất lượng cao từ Ngã tư Bình Phước đến Bến Cát. Hiện đang thi công đến cầu Tham Rót tiếp giáp tỉnh Bình Phước. Các trục đường ngang, tỉnh lộ đang được nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống đường ô tô đến trung tâm các phường, xã đạt 100% từ năm 2002; trong đó có 78/84 phường, xã đã có đường nhựa, bê tông; còn lại 6 xã có đường cấp phối đến trung tâm xã.

Đường sông: sông ngòi đi qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài 402,13km. Ngoại trừ 2 tuyến sông Đồng Nai từ Hiếu Liêm về Thạnh Phước (Tân Uyên) và sông Sài Gòn từ Dầu Tiếng về Thuận An dài 201,4 km có thể khai thác vận tải sông, còn các sông khác (Sông Bé: 104,6km, sông Thị Tính 15,8km...) nói chung lưu lượng nước về mùa khô rất ít, không có khả năng khai thác vận tải. Việc phát triển giao thông thủy ở Bình

Dương không thuận lợi vì các tuyến ngắn, sông Sài Gòn bị hạn chế bởi tình không của cầu Bình Lợi, cầu sắt Lái Thiêu, không đáp ứng cho ghe tàu có tải trọng trên 100 tấn.

Đường sắt: tuyến đường sắt Bắc – Nam có 8 km đi qua địa bàn tỉnh Bình Dương (khu vực Dĩ An). Tuyến Dĩ An - Lộc Ninh: trước đây tuyến này đã hoạt động. Trong chiến tranh đã bị phá huỷ nay chưa khôi phục lại. Theo dự kiến tuyến này nằm trong Dự án đường sắt Xuyên Á, sẽ được cải tiến.

Cấp điện

Nguồn điện: nguồn điện lưới quốc gia: gồm các tuyến cao thế và các trạm biến thế trung gian 500KV, 220KV, 110KV. Nguồn điện tại chỗ chỉ có nhà máy điện VSIP MVA nằm trong Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

Lưới điện: Hệ thống đường dây gồm 66KV, 110KV, 220KV. Trạm biến áp 110KV, 220KV và nhà máy điện Việt Nam – Singapore.

Lưới phân phối: Tuyến trung thế: tổng chiều dài đường dây trung thế là 1.400 km năm 2000. Các tuyến trung thế vận hành ở cấp điện áp 15KV, 22KV, 35KV. Tuyến hạ thế: tổng chiều dài toàn tỉnh là 977,2 km.

100% xã, phường, thị trấn có điện. Tỷ lệ hộ sử dụng điện là 91,7% năm 2002, 94,3% năm 2003, 95% năm 2004 và 96% năm 2005.

Buru điện

Năm 2004 giá trị sản xuất của ngành buru điện đạt 510 tỷ đồng, năm 2005 đạt 660 tỷ đồng.

Năm 2004, toàn tỉnh có 100% cơ sở thông tin với kỹ thuật số hoá và tổng đài kỹ thuật số. có 47 tổng đài điện thoại, với 171.760 máy điện thoại, đạt 19 máy/100 dân. Năm 2005 tổng số máy đạt 240.576 máy, bình quân 25 máy/100 dân. Hệ thống điện thoại tới tất cả các phường xã. Thị xã Thủ Dầu Một có thể liên lạc bằng telex, fax, điện thoại, gentex, truyền dẫn số liệu... tự động hoá hai chiều theo tiêu chuẩn quốc tế đến các nơi trong tỉnh, trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong nước và quốc tế.

Cấp nước

Nước mặt: Sông Đồng Nai có khả năng khai thác 200.000 m³/ngày. Sông Sài Gòn có khả năng khai thác 150.000 – 300.000 m³/ngày. Hồ Phước Hoà sức chứa 250 triệu m³, dự kiến khai thác 300.000 m³/ngày.

Nước ngầm: trữ lượng lớn, chất lượng tốt, độ sâu trung bình 30 – 50m. Trữ lượng tiềm năng 55.000 m³/ngày. Trữ lượng khai thác công nghiệp 15.000 m³/ngày.

Hệ thống cấp nước đô thị: hiện nay hệ thống cấp nước tập trung gồm: Nhà máy thị xã Thủ Dầu Một, Dĩ An, Mỹ Phước, Lái thiêu, An Thạnh, Uyên Hưng, Dầu Tiếng, Phước Vĩnh.

Cấp nước nông thôn: chủ yếu dùng nước giếng và nước sông.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch 75% năm 2002, 78,4% năm 2003, 81% năm 2004 và dự kiến đạt 84% năm 2005.

Thủy lợi

Ngành thủy lợi đã tiến hành nâng cấp, sửa chữa, xây mới nhiều công trình thủy lợi: hồ Đá Bàn tưới 500 ha, hồ Cần Nôm tưới 350 ha, hồ Suối Giai tưới 700 ha, đập Suối Sâu tưới 250 ha, 6 trạm bơm của huyện Tân Uyên tưới 720 ha; hệ thống đê bao ven sông Sài Gòn, thị xã Thủ Dầu Một và huyện Bến Cát (tưới tiêu – ngăn mặn 2.190 ha); kênh tiêu thoát nước Bình Hòa; hệ thống tiêu thoát nước cho KCN Sóng Thần – Bình Hoà. Kết quả là công tác phục vụ tưới tiêu được đẩy mạnh. Năm 2004 diện tích tưới khoảng 36.000 ha, tiêu nước khoảng 13.000 ha.

2.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương các năm 2001-2006

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 05 năm 2001 –2006

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)		6.977	8.230	9.887	12.135	14.566	16.299
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.145	4.981	6.226	7.681	9.371	10.285
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	1.054	1.109	11.187	1.214	1274	1.173
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.778	2.139	2.574	3.240	3.920	4.841
	GDP bình quân đầu người	Triệu đồng	10	11	12	13	15	17,5
2	Cơ cấu GDP							
	- Công nghiệp, xây dựng	%	59,4	60,5	62,0	63,3	64,3	63,4
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	15,1	13,5	12,0	10,0	8,7	7,0
	- Dịch vụ	%	25,5	26,0	26,0	26,7	26,9	29,6
3	Tổng đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	5.907	6.798	7.555	8.991	10.699	16.050
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước	Tỷ đồng	2.698	2.943	3.227	3.840	4.570	6.420
	+ Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	521	542	563	670	797	1.209
	- Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	3.209	3.856	4.328	5.150	6.129	9.630
4	Xuất, nhập khẩu							
	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tỷ đồng	12.288	18.630	25.493	36.271	48.974	63.176
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tỷ đồng	13.050	18.616	23.052	32.986	44.527	54.323
	Chênh lệch xuất - nhập khẩu	Tỷ đồng	-762	14	2.441	3.286	4.446	8.853
	% so với xuất khẩu	%	-6	0	10	9	9	14
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng		2.990	3.579	4.746	5.414	5.847
	- Trong đó: Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	569	748	1.102	1.417	1.600	1.950
	- Trong đó: +Thu từ KT trung ương	Tỷ đồng	131	162	216	360	410	450
	+Thu từ KT địa phương	Tỷ đồng	266	314	331	187	185	290
	+Thu từ KT có vốn ĐTNN	Tỷ đồng	161	271	427	694	867	970
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	888	1.025	1.193	1.528	1.675	2.704
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	412	480	523	679	740	1.209
7	Dân số trung bình	Người	769.946	810.190	853.807	925.318	976.210	987.194
8	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,8	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	13,9	12,8	12,3	11,5	12,2	11,0
10	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,5	1,8	0,9	1,5	0,9	0,8

Nguồn: UBND tỉnh Bình Dương

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của tỉnh đến năm 2006 đạt 16.299 tỷ đồng, bằng 240% so với năm 2001 (6.977 tỷ đồng). Trong 5 năm qua, Bình Dương liên tục có tốc độ tăng trưởng kinh tế liên cao, đạt mức bình quân 19,15%/năm ở thời kỳ 20001 - 2006. Đây là tốc độ tăng trưởng tăng nhanh hơn gấp đôi tốc độ tăng bình quân chung của cả

nước (7% -8%). Điều đó cho thấy Bình Dương đang là tỉnh có nền kinh tế năng động, có tốc độ tăng trưởng rất cao.

Thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng nhanh qua các năm từ 10 triệu đồng/người năm 2001 lên 17,5 triệu đồng/người năm 2006.

Bình Dương đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đặc biệt là tỷ trọng công nghiệp ngày càng lớn và chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu kinh tế, từ 59,4% năm 2001 lên 63,4% năm 2006. Dịch vụ tuy có tăng về số tuyệt đối nhưng khá ổn định về mặt tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế, tăng từ 25,5% năm 2001 lên 29,4% năm 2006. Tỷ trọng nông nghiệp giảm dần và chuyển dịch sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, chủ yếu là công nghiệp. Cơ cấu kinh tế như trên cho thấy Bình Dương cơ bản là tỉnh phát triển công nghiệp.

Tổng đầu tư toàn xã hội năm 2006 đạt 16.050 tỷ đồng, bằng 271,71% vốn đầu tư năm 2001 (5.906 triệu đồng). Trong đó đầu tư trong nước là 6.420 tỷ đồng (40%) và đầu tư nước ngoài là 9.630 tỷ đồng (60%). Đến năm 2006, toàn tỉnh có 4.290 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký trên 22.000 tỷ đồng và 1.295 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 6.528 triệu USD. Nhìn vào tổng vốn đầu tư ta thấy nguồn vốn đầu tư nước ngoài chiếm số lượng áp đảo (104.448 tỷ đồng chiếm 82,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội). Môi trường đầu tư và kinh doanh tại Bình Dương được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá rất cao với các chính sách thu hút đầu tư rất hấp dẫn như: thủ tục hành chính nhanh chóng và thông thoáng, cơ sở hạ tầng tốt, các chính sách ưu đãi đầu tư... Trong những năm qua Bình Dương là điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục gia tăng qua các năm và đạt mức xuất siêu ngày càng lớn. Năm 2006, xuất khẩu đạt 63.176 tỷ đồng, nhập khẩu đạt 54.323 tỷ đồng và mức suât siêu là 8.853 tỷ đồng. Cán cân thương mại thặng dư là hệ quả tất yếu từ chính sách thu hút đầu tư của Chính quyền tỉnh. Hàng hóa sản xuất tại Bình Dương đã được xuất khẩu đi khắp các nước trên thế giới như Mỹ, Châu Âu, Châu Á... với nhiều sản phẩm đa dạng, có tính cạnh tranh cao như gốm sứ, cao su, đồ gỗ, dệt may, da giày, điện tử...

Về thu chi ngân sách nhà nước, trong các năm qua Bình Dương luôn nằm trong top đầu các tỉnh có nguồn thu ngân sách nhà nước lớn với tổng thu ngân sách nhà nước năm 2006 đạt 5.847 tỷ đồng. Các chỉ tiêu kinh tế- xã hội khác đều có sự chuyển biến theo chiều hướng tích cực như tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3,5% năm 2001 xuống còn 0,8% năm 2006, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 13,9‰ năm 2001 xuống còn 11‰ năm 2006,...

Đạt được những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đó là nhờ có chính sách phát triển công nghiệp – xây dựng đúng hướng của Đảng bộ và chính quyền tỉnh. Chủ trương đúng đắn của tỉnh với phương châm “ trái thăm đỏ” mời gọi nhà đầu tư, “trái chiêu hoa” thu hút nhân tài đến làm việc tại Bình Dương; Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước công khai, minh bạch, xây dựng được bộ máy hành chính phục vụ doanh nghiệp và nhân dân nên trong các năm qua Bình Dương đã tạo lập được môi trường đầu tư và kinh doanh hết sức thông thoáng, phù hợp, thủ tục giản đơn; Công tác quy hoạch phát triển được quan tâm đúng mức và đã quy hoạch dài hạn hàng loạt các khu công nghiệp tập trung, các khu đô thị và dân cư mới hiện đại, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông tốt. Nhờ những chính sách ấy, Bình Dương đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, luôn là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, là địa phương được xếp hạng có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đứng đầu cả nước.

2.2. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Trong những năm qua, Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp. Sự ra đời của hàng loạt các khu công nghiệp cùng làn sóng các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư xây dựng nhà máy và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với tốc độ đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng. Sự phát triển năng động của nền kinh tế kéo theo sự gia tăng rất lớn nhu cầu các dịch vụ ngân hàng bao gồm nhu cầu vốn tín dụng, thanh toán trong và ngoài nước, dịch vụ ngân quỹ, chi trả lương qua tài khoản...nhu cầu về dịch vụ ngân hàng tăng mạnh. Nhận thấy thị trường đang mở rộng, rất nhiều tổ chức tín dụng đã có chiến lược phát triển mạng lưới để khai thác tốt thị trường dẫn đến sự ra đời của hàng loạt các chi nhánh ngân hàng và các loại hình tổ chức tín dụng khác trên địa bàn. Nếu tính từ khi Nghị định

53/HĐBT ngày 26/03/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về việc chuyển ngân hàng sang hoạt động kinh doanh tiền tệ có hiệu lực thi hành đến hết năm 2000, trên địa bàn chỉ có 4 chi nhánh ngân hàng thương mại quốc doanh và 10 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động gồm: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Công Thương (thành lập tháng 05/1991), Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (thành lập tháng 10/1996) và Chi nhánh Ngân hàng Ngoại Thương (thành lập tháng 09/1999) thì chỉ trong 06 năm từ năm 2001 đến năm 2006 trên địa bàn đã xuất hiện thêm 19 chi nhánh của tổ chức tín dụng thuộc nhiều loại hình như ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

- Khối các ngân hàng thương mại quốc doanh: trên địa bàn xuất hiện thêm các chi nhánh ngân hàng thương mại quốc doanh gồm: Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Sóng Thần, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Ngoại Thương Khu Công nghiệp, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thuận An.
- Khối các ngân hàng thương mại cổ phần với sự xuất hiện của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Á Châu, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đông Á, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Phương Đông, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Chi nhánh Ngân hàng TMCP An Bình.
- Khối các ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng 100% vốn nước ngoài gồm: Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Indovina, Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh VID Public, Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Việt Thái, Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina. Hiện tại, Ngân hàng HSBC cũng đã quyết định thành lập Chi nhánh tại Bình Dương và đang tiến hành các thủ tục thành lập chi nhánh.
- Khối các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: trên địa bàn đã xuất hiện các Chi nhánh của Công ty Cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công ty Tài chính Cao su và 10 quỹ tín dụng nhân dân.

Sự ra đời của hàng loạt các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã bước đầu hình thành một hệ thống tài chính ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng của các doanh nghiệp và dân cư trong tỉnh. Hệ thống ngân hàng thời gian qua đã góp phần quan trọng, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tuy nhiên sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tín dụng cũng tạo ra cạnh tranh gay gắt, quyết liệt giữa các tổ chức tín dụng, đặc biệt là cạnh tranh của các ngân hàng ở cả huy động vốn, cho vay và các dịch vụ ngân hàng. Thêm vào đó là sự tham gia của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh vốn có nhiều lợi thế về công nghệ, vốn và mối quan hệ với các khách hàng là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Các ngân hàng phải ra sức tiếp thị đến các doanh nghiệp mới thành lập, tìm kiếm dự án đầu tư, giảm lãi suất cho vay, giảm phí dịch vụ ngân hàng ...nhằm lôi kéo khách hàng về quan hệ tại ngân hàng mình. Sự cạnh tranh đó một mặt đem lại nhiều tiện ích hơn cho khách hàng nhưng mặt khác tạo ra rủi ro rất lớn cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng, nếu các tổ chức tín dụng không dung hòa được giữa áp lực cạnh tranh, áp lực tăng trưởng và bảo đảm an toàn thì nguy cơ xảy ra tổn thất sẽ rất cao. Sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính – ngân hàng trên địa bàn tỉnh đặt ra yêu cầu lớn cho các tổ chức tín dụng để tồn tại và phát triển trước sức ép cạnh tranh, đòi hỏi mỗi tổ chức tín dụng đều phải có các chiến lược kinh doanh phù hợp, phát huy các lợi thế về nguồn nhân lực, vốn, công nghệ để thu hút khách hàng, mở rộng quy mô hoạt động.

2.3. Thực trạng hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng tại tỉnh Bình Dương

2.3.1 Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn

Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, với sự ra đời của hàng loạt các khu công nghiệp và thu hút rất nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh nên nhu cầu vốn tín dụng phục vụ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư dự án và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp rất lớn. Cùng với sự mở rộng thị trường tín dụng đó là sự phát triển lớn mạnh

của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã đem lại kết quả là sự tăng trưởng của dư nợ tín dụng. Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn trong thời gian qua như sau:

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
		Dư nợ	Tăng/giảm	Dư nợ	Tăng/giảm	Dư nợ	Tăng/giảm
1	Ngân hàng Công thương Chi nhánh Bình Dương	355.407	-9,01%	407.409	14,63%	440.050	8,01%
2	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Bình Dương	3.807.897	37,38%	4.611.186	21,10%	5.490.148	19,06%
3	Ngân hàng ĐT&PT Chi nhánh Bình Dương	1.187.449	14,24%	1.586.796	33,63%	1.473.134	-7,16%
4	Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Bình Dương	1.580.807	102,28%	2.201.191	39,24%	2.642.589	20,05%
5	Ngân hàng Công thương CN Khu công nghiệp	751.173	1,69%	853.187	13,58%	871.629	2,16%
6	Ngân hàng chính sách Xã hội CN Bình Dương	127.976	283,56%	190.062	48,51%	242.180	27,42%
7	Ngân hàng Sài Gòn Thương tín CN Bình Dương	299.245	34,93%	426.767	42,61%	541.992	27,00%
8	Ngân hàng Cổ phần Đông Á CN Bình Dương	150.196	60,02%	169.358	12,76%	273.800	61,67%
9	Chi nhánh Ngân hàng INDO-VINA	199.956	47,21%	243.456	21,75%	333.427	36,96%
10	Ngân hàng Ngoại thương CN Sóng Thần	308.107	329,78%	428.830	39,18%	629.880	46,88%
11	Chi nhánh Ngân hàng VID-PUBLIC	71.707	100,00%	131.450	83,32%	227.464	73,04%
12	Ngân hàng PT nhà ĐBSCL CN Bình Dương	40.264	100,00%	88.196	119,04%	154.423	75,09%
13	Công ty cho thuê tài chính II- NH NN&PTNT	212.573	100,00%	393.590	85,16%	473.472	20,30%
14	Ngân hàng Á Châu Chi nhánh Bình Dương	6.135	100,00%	119.209	1843,10%	542.019	354,68%
15	Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Bình Dương			58.499	100,00%	131.021	123,97%
16	Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Bình Dương			20.440	100,00%	59.737	192,26%
17	Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina CN Bình Dương			52.405	100,00%	457.053	772,16%
18	Ngân hàng Liên doanh Việt Thái CN Bình Dương					37.277	100,00%
19	Ngân hàng ĐT&PT Chi nhánh Thuận An					272.467	100,00%
20	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Bình Dương					13.475	100,00%
21	Ngân hàng TMCP An Bình CN Bình Dương					11.835	100,00%
22	Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM					2.830	100,00%
23	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương					3.790	100,00%
24	Công ty tài chính cao su - Chi nhánh Bình Dương			27.765	100,00%	40.324	45,23%
25	Các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	139.179	39,53%	161.270	15,87%	206.341	27,95%
	Tổng dư nợ toàn tỉnh	9.238.071	44,84%	12.171.066	31,75%	15.572.357	27,95%

Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Bình Dương

Đến năm 2006 tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn đạt 15.572.357 triệu đồng, tăng 3.401.291 triệu đồng so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 27,95% so với năm 2005. Hầu hết các tổ chức tín dụng đều tăng trưởng tín dụng mặc dù về quy mô, tốc độ tăng trưởng có khác nhau.

Đứng đầu về quy mô tín dụng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với tổng dư nợ tín dụng đến ngày 31/12/2006 đạt 5.490.148 triệu đồng, tăng 878.922 triệu đồng so với năm 2005. Với lợi thế là ngân hàng có bề dày hoạt động lâu năm nhất, có mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch trải đều từ tỉnh, các huyện, các xã và khu công nghiệp nên Ngân hàng này có rất nhiều khách hàng ở tất cả các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ và nông nghiệp, bao gồm cả khách hàng doanh nghiệp và dân cư.

Các ngân hàng có dư nợ tín dụng cao kế tiếp là ngân hàng Ngoại thương (2.642.589 triệu đồng) và Ngân hàng Đầu tư và phát triển (1.473.134 triệu đồng). Với thế mạnh về tài trợ dự án đầu tư, cho vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh, tài trợ hoạt động xuất nhập khẩu, hai ngân hàng này có đối tượng phục vụ chính là các doanh nghiệp. Tuy nhiên quá trình hoạt động hai ngân hàng cũng đã tạo lập nên tầng khách hàng riêng. Nếu như Ngân hàng Ngoại thương có thế mạnh cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh như Kinh Đô, thép Pomina, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có liên quan đến xuất nhập khẩu thì Ngân hàng Đầu tư và Phát triển lại có thế mạnh trong cho vay phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp như KCN Việt Nam – Singapore, các KCN Mỹ Phước 1, 2, 3; cho vay nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13... cũng như cho vay các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp.

Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần cũng rất sôi động. Tuy các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn đều là các ngân hàng mới thành lập nhưng cũng phân khúc thị trường khá hợp lý với các khách hàng chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng dân cư. Một số ngân hàng thương mại cổ phần đã tạo lập được vị thế, uy tín của mình trên địa bàn như Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, Ngân hàng TMCP Á Châu... Tốc độ tăng trưởng tín dụng của khối các ngân hàng thương mại cổ phần rất cao so với bình quân chung của toàn hệ thống. Trong đó Ngân hàng TMCP Á Châu có tốc độ tăng trưởng 354,68%, nâng tổng dư nợ năm 2006 lên 542.019 triệu đồng. Hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của dân cư tại khu vực đô thị như thị xã Thủ Dầu Một, Mỹ Phước. Tuy nhiên nhu cầu vốn tín dụng tại khu vực nông thôn vẫn chưa được các ngân hàng thương mại cổ phần khai thác do chưa có các chi nhánh, phòng giao dịch, điểm

giao dịch ngoại trừ Ngân hàng Sài Gòn Thương tín có một tổ cho vay đặt tại xã Lai Uyên huyện Bến Cát. Bên cạnh thị trường truyền thống là cho vay cá nhân, cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cùng với tiến trình gia tăng vốn điều lệ các ngân hàng thương mại cổ phần đã bắt đầu đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp lớn, tiêu biểu là Ngân hàng TMCP Á Châu với các khách hàng lớn như: Tập đoàn Gỗ Trường Thành, Công ty TNHH Gỗ Trần Đức, Công ty Cao su Dầu Tiếng... với dư nợ hàng trăm tỷ đồng.

Dư nợ của các ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn chưa cao với tổng dư nợ đến ngày 31/12/2006 là 1.055.221 triệu đồng, chiếm 6,78% tổng dư nợ toàn hệ thống. Nguyên nhân do các ngân hàng này mạng lưới hoạt động ít, chính sách không tập trung đến phát triển tín dụng mà chủ yếu tập trung vào cung cấp các dịch vụ ngân hàng đến các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có mối quan hệ từ các công ty mẹ ở nước ngoài...

2.3.2 Dư nợ tín dụng phân theo loại hình tổ chức tín dụng

DVT: Triệu đồng

Số TT	Loại hình Tổ chức tín dụng	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
		Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
1	Ngân hàng Thương mại Nhà nước	8.159.080	88,32%	10.366.857	85,18%	12.216.500	78,45%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần	455.576	4,93%	794.273	6,53%	1.580.499	10,15%
3	Ngân hàng Liên doanh, chi nhánh NHNN	484.236	5,24%	820.901	6,74%	1.528.693	9,82%
4	Các Tổ chức tín dụng khác	139.179	1,51%	189.035	1,55%	246.665	1,58%
	Cộng	9.238.071	100,00%	12.171.066	100,00%	15.572.357	100,00%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bình Dương

Dư nợ cho vay của các các ngân hàng thương mại nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo trong tổng dư cho vay của toàn ngành. Hệ thống các Chi nhánh của các ngân hàng thương mại quốc doanh gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Công thương Việt Nam đóng trên địa bàn vẫn đảm đương nhiệm vụ cung cấp nguồn vốn tín dụng chủ yếu đến các doanh nghiệp và dân cư trên địa bàn. Tuy nhiên thị phần

tín dụng của các ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn đang giảm dần. Nguyên nhân do thời gian qua trên địa bàn đã ra đời hàng loạt ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, cộng thêm yếu tố khách quan là nhu cầu về tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác tại Bình Dương rất lớn nên hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh có tốc độ tăng trưởng tín dụng rất nhanh. Thị phần được chia sẽ dần từ các ngân hàng thương mại nhà nước sang các loại hình ngân hàng khác là tất yếu khách quan và xu thế này sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới.

Sự đa dạng hoá các loại hình ngân hàng đang mang lại nhiều dịch vụ tiện ích cho khách hàng và thúc đẩy hệ thống ngân hàng phát triển. Nếu như trước đây khách hàng không có nhiều chọn lựa vì ngân hàng ít, sản phẩm đơn điệu thì hiện nay khách hàng có thể tự do lựa chọn ngân hàng nào cung cấp sản phẩm tốt nhất để giao dịch. Cạnh tranh cũng buộc các ngân hàng không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm, cung cách phục vụ, đẩy mạnh tiếp thị. Ngân hàng đang ngày càng gần gũi, thân thiện hơn đối với doanh nghiệp và người dân.

2.3.3 Dư nợ tín dụng phân theo thời hạn cho vay

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Năm 2004			Năm 2005			Năm 2006		
		NGẮN HẠN	TRUNG DÀI HẠN	NH /TỔNG DƯ NỢ	NGẮN HẠN	TRUNG DÀI HẠN	NH /TỔNG DƯ NỢ	NGẮN HẠN	TRUNG DÀI HẠN	NH /TỔNG DƯ NỢ
1	Ngân hàng Công thương	217.538	137.869	61%	256.441	150.968	63%	297.439	142.611	68%
2	Ngân hàng NN&PTNT	2.537.335	1.270.562	67%	3.319.676	1.291.510	72%	3.734.383	1.755.765	68%
3	Ngân hàng ĐT&PT	613.407	574.042	52%	994.782	592.014	63%	975.020	498.114	66%
4	Ngân hàng Ngoại thương	723.469	857.338	46%	1.265.212	935.979	57%	1.796.942	845.647	68%
5	Ngân hàng Công thương CN Khu công nghiệp	450.805	300.368	60%	549.540	303.647	64%	605.584	266.045	69%
6	Ngân hàng chính sách Xã hội	14.357	113.619	11%	28.676	161.386	15%	22.027	220.153	9%
7	Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	167.017	132.228	56%	260.328	166.439	61%	339.937	202.055	63%
8	Ngân hàng Cổ phần Đông Á	117.345	32.851	78%	148.845	20.513	88%	212.493	61.307	78%
9	Ngân hàng INDO-VINA	89.631	110.325	45%	148.937	94.519	61%	173.826	159.601	52%
10	Ngân hàng Ngoại thương CN Sóng Thần	201.853	106.254	66%	287.521	141.309	67%	310.438	319.442	49%
11	Chi nhánh Ngân hàng VID-PUBLIC	33.974	37.733	47%	61.591	69.859	47%	126.098	101.366	55%
12	Ngân hàng PT nhà ĐBSCL	16.655	23.609	41%	32.333	55.863	37%	58.353	96.070	38%
13	Công ty cho thuê tài chính II- NH NN&PTNT		212.573	0%		393.590	0%		473.472	0%
14	Ngân hàng Á Châu	858	5.277	14%	66.057	53.152	55%	303.891	238.128	56%
15	Ngân hàng TMCP Phương Đông				30.155	28.344	52%	70.120	60.901	54%
16	Ngân hàng TMCP Quốc tế				6.203	14.237	30%	25.344	34.393	42%
17	Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina				14.536	37.869	28%	106.338	350.715	23%
18	Ngân hàng Liên doanh Việt Thái							27.886	9.391	75%
19	Ngân hàng ĐT&PT Chi nhánh Thuận An							200.830	71.637	74%
20	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á							7.203	6.272	53%
21	Ngân hàng TMCP An Bình							2.706	9.129	23%
	Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM							2.680	150	95%
	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương							3.000	790	79%
22	Công ty tài chính cao su				15.915	11.850	57%	15.780	24.544	39%
23	Các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	126.927	12.252	91%	143.936	17.334	89%	183.796	22.545	89%
	Tổng dư nợ toàn tỉnh	5.311.171	3.926.900		7.630.684	4.540.382		9.602.114	5.970.243	
	Tỷ lệ dư nợ/tổng dư nợ	57%	43%	57%	63%	37%	63%	62%	38%	62%

Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Bình Dương

Nếu so sánh với thời điểm những năm 2000 sẽ nhận thấy đã có sự thay đổi rất lớn về tỷ trọng dư nợ ngắn hạn trên tổng dư nợ và tỷ trọng dư nợ trung hạn trên tổng dư nợ. Tại thời điểm năm 2000, tỷ trọng dư nợ trung hạn trên tổng dư nợ là 68% và theo thông lệ quốc tế thì tỷ lệ dư nợ trung dài hạn cao sẽ không tốt đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Dư nợ tín dụng ngắn hạn được đánh giá có độ rủi ro thấp hơn do sự biến động trong ngắn hạn không nhiều. Cùng với tiến trình hiện đại hóa các ngân hàng thương mại nhà nước là quá trình giảm dần dư nợ trung dài hạn và tăng dần dư nợ ngắn hạn trong cơ cấu tài sản nợ của các ngân hàng thương mại. Kết quả là tỷ trọng dư nợ ngắn hạn tăng dần qua các năm từ 57% năm 2004 lên 63% năm 2005 và 62% năm 2006.

Dư nợ trung dài hạn mặc dù có giảm về mặt tỷ trọng nhưng vẫn tăng về số tuyệt đối và cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn trung dài hạn cho nền kinh tế địa phương để xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện các dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp, đầu tư mở rộng sản xuất...thời gian qua vốn tín dụng trung dài hạn đã giải ngân vào hàng loạt dự án trọng điểm trên địa bàn như: Dự án mở rộng và nâng cấp Quốc lộ 13, các dự án đầu tư các Khu công nghiệp: KCN Việt Nam – Singapore, KCN Mỹ Phước 1, KCN Mỹ Phước 2, KCN Mỹ Phước 3, Khu Liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Bình Dương...

2.3.4 Dư nợ tín dụng phân theo thành phần kinh tế

DVT: Triệu đồng

TT	Thành phần kinh tế	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
		Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
1	Doanh nghiệp nhà nước	761.362	8,24%	780.165	6,41%	1.705.998	10,96%
2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	4.135.427	44,77%	6.028.329	49,53%	7.440.869	47,78%
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.843.321	19,95%	2.334.410	19,18%	3.063.832	19,67%
4	Tư nhân cá thể	2.497.961	27,04%	3.028.161	24,88%	3.361.658	21,59%
	Cộng	9.238.071	100,00%	12.171.066	100,00%	15.572.357	100,00%

Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Bình Dương

Trong 3 năm gần đây, dư nợ cho vay trên địa bàn Bình Dương đều tăng về số tuyệt đối ở tất cả các thành phần kinh tế. Điều đó cũng phần nào cho thấy Bình Dương là tỉnh có nền kinh tế năng động, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế đều gia tăng.

Trong xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường, với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2000 đem lại sự phát triển bùng nổ của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh cùng với tiến trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước; hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng cũng hòa theo dòng chảy của thị trường. Dư nợ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên tục gia tăng và đang chứng tỏ vốn tín dụng được nền kinh tế sử dụng có hiệu quả. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh với sự năng động, nhạy bén trong hoạt động kinh doanh, có tài sản bảo đảm nợ vay với giấy tờ hợp pháp, rõ ràng, thuận tiện trong thủ tục thế chấp, cầm cố, đăng ký giao dịch bảo đảm và hiệu quả sử dụng vốn cao, vay và trả nợ đúng hạn nên đang được các ngân hàng ưa thích cho vay. Dư nợ tín dụng đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng ...

Cho vay các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng đang phát triển mạnh. Thành phần kinh tế này với lợi thế là có thị trường xuất khẩu, có vốn và trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý cộng thêm các ưu đãi của Chính phủ Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, việc cho vay đối với thành phần kinh tế này chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt từ các Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đóng tại TP.HCM như HSBC, ICBC, ANZ, ChinFong Bank, CityBank... Với thế mạnh về công nghệ, quản lý, nhân lực, thủ tục đơn giản và các mối quan hệ kinh doanh, các Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhiều lợi thế trong cạnh tranh đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn và thực tế là phần lớn các doanh nghiệp lớn, có nhiều tiềm năng phát triển đều chọn quan hệ với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Tp.HCM. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn chỉ tiếp cận được các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa và nhỏ, một số ít doanh nghiệp lớn.

Dư nợ cho vay các doanh nghiệp nhà nước tuy có biến động về tỷ trọng dư nợ trên tổng dư nợ nhưng đều gia tăng về số tuyệt đối. Nhìn lướt qua dường như đang có điều

gì bất ổn, đi ngược lại xu thế thành phần kinh tế quốc doanh đang giảm dần tỷ lệ nắm giữ GDP của nền kinh tế. Tuy nhiên nếu đi vào phân tích kỹ tình hình thực tế tại Bình Dương thì có thể thấy dư nợ cho vay doanh nghiệp nhà nước đang tăng lên là hợp lý và có hiệu quả. Có thể nói đây là một đặc thù của Bình Dương, bởi lẽ: mặc dù Bình Dương đã thực hiện chuyển đổi hàng loạt các doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần như: Công ty Tư vấn, Xây dựng và Đầu tư Bình Dương (BICONSI), Công ty Vật tư Nông nghiệp Bình Dương, Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi Bình Dương, Công ty Xây dựng và Giao thông Bình Dương, Công ty Khai thác và Chế biến Khoáng sản Tân Uyên...nhưng bên cạnh đó có sự trỗi dậy phát triển mạnh mẽ của một số doanh nghiệp nhà nước lớn như Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (BECAMEX IDC Corp), Công ty 3/2, Công ty Thương mại và XNK Thanh Lễ, Công ty Cao su Dầu Tiếng. Đây là 04 doanh nghiệp nhà nước lớn được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư nhiều công trình phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng, có tính chất quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội Bình Dương như: Dự án BOT Quốc lộ 13, xây dựng các KCN Việt Nam – Singapore, KCN Mỹ Phước 1, 2, 3, Khu Liên hợp Công nghiệp và Dịch vụ Bình Dương diện tích 4.196 ha...Nhu cầu vốn tín dụng cho đầu tư phát triển của các doanh nghiệp này rất lớn và thời gian qua nguồn vốn tín dụng được các doanh nghiệp nhà nước này sử dụng có hiệu quả, góp phần to lớn sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh nhà.

2.3.5 Phân tích nợ xấu trên địa bàn

DVT: Triệu đồng

Số TT	TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Năm 2004			Năm 2005			Năm 2006		
		Tổng dư nợ	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ	Tổng dư nợ	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ	Tổng dư nợ	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ
1	Ngân hàng Công thương	355.407	11.433	3,22%	407.409	41.547	10,20%	440.050	1.147	0,26%
2	Ngân hàng NN&PTNT	3.807.897	17.618	0,46%	4.611.186	32.251	0,70%	5.490.148	13.486	0,25%
3	Ngân hàng ĐT&PT	1.187.449	40.864	3,44%	1.586.796	66.179	4,17%	1.473.134	111.317	7,56%
4	Ngân hàng Ngoại thương	1.580.807	0	0,00%	2.201.191	6.421	0,29%	2.642.589		0,00%
5	Ngân hàng Công thương CN Khu công nghiệp	751.173	13.513	1,80%	853.187	6.943	0,81%	871.629	5.204	0,60%
6	Ngân hàng chính sách Xã hội	127.976	2.029	1,59%	190.062	995	0,52%	242.180		0,00%
7	Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	299.245	544	0,18%	426.767	1.648	0,39%	541.992	306	0,06%
8	Ngân hàng Cổ phần Đông Á	150.196		0,00%	169.358	1.654	0,98%	273.800	1.340	0,49%
9	Ngân hàng INDO-VINA	199.956		0,00%	243.456	48.447	19,90%	333.427		0,00%
10	Ngân hàng Ngoại thương CN Sóng Thần	308.107		0,00%	428.830	2.000	0,47%	629.880	692	0,11%
11	Chi nhánh Ngân hàng VID-PUBLIC	71.707		0,00%	131.450		0,00%	227.464		0,00%
12	Ngân hàng PT nhà ĐBSCL	40.264	1	0,00%	88.196	399	0,45%	154.423	253	0,16%
13	Công ty cho thuê tài chính II- NH NN&PTNT	212.573	2.298	1,08%	393.590	81.964	20,82%	473.472	14.227	3,00%
14	Ngân hàng Á Châu	6.135	1	0,02%	119.209	776	0,65%	542.019		0,00%
15	Ngân hàng TMCP Phương Đông				58.499		0,00%	131.021	1.683	1,28%
16	Ngân hàng TMCP Quốc tế				20.440		0,00%	59.737	143	0,24%
17	Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina				52.405		0,00%	457.053		0,00%
18	Ngân hàng Liên doanh Việt Thái							37.277		0,00%
19	Ngân hàng ĐT&PT Chi nhánh Thuận An							272.467	14.613	5,36%
20	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á							13.475		0,00%
21	Ngân hàng TMCP An Bình							11.835		0,00%
22	Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM							2.830		0,00%
23	Ngân hàng Sài gòn Công Thương							3.790		0,00%
24	Công ty tài chính cao su				27.765	900	3,24%	40.324	1.400	3,47%
25	Các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	139.179	723	0,52%	161.270	1.688	1,05%	206.341	1.423	0,69%
	Tổng dư nợ toàn tỉnh	9.238.071	89.024	0,96%	12.171.066	293.812	2,41%	15.572.357	167.234	1,07%

Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bình Dương

Tổng số nợ xấu trên địa bàn năm 2004 là 89.024 triệu đồng, chiếm 0,96% tổng dư nợ; năm 2005 là 293.812 triệu đồng, chiếm 2,41% tổng dư nợ và năm 2006 là 167.234 triệu đồng, chiếm 1,07% tổng dư nợ.

Nhìn chung, tổng nợ xấu trên địa bàn về cơ bản vẫn nằm trong giới hạn an toàn hoạt động tín dụng theo thông lệ quốc tế (dưới 5%). Đó là kết quả của sự nỗ lực rất lớn của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn trong công tác lựa chọn khách hàng, thẩm định dự án đầu tư, cho vay và quản lý nợ. Ngoài ra cũng có ảnh hưởng rất lớn từ các nhân tố vĩ mô như nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn tăng trưởng của chu kỳ kinh tế, môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế ngoài quốc doanh, hệ thống tài chính ngày càng hoàn thiện và phát triển, hệ thống luật pháp ngày càng minh bạch và phát huy tác dụng trong giám sát, điều chỉnh các quan hệ kinh tế...

Tuy nhiên một số ngân hàng trên địa bàn có dấu hiệu đáng lo ngại trong hoạt động tín dụng do nợ xấu tăng nhanh hoặc số dư nợ xấu cao. Đó là các chi nhánh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam, Ngân hàng Công thương. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Dương đứng đầu về số dư nợ xấu (111.317 triệu đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 7,56% tổng dư nợ) với nợ xấu tập trung chủ yếu tại lĩnh vực cho vay thi công xây lắp (Công ty Công trình Khai thác Đá 621 do không thanh quyết toán được khối lượng thi công tại các công trình Hàm chui Văn Thánh, đường ĐT743) và cho vay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Công ty TNHH Hason và Công ty TNHH Kurbong Zipper Vina - cả 2 công ty này đều là doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Hàn Quốc, hoạt động trong ngành may mặc). Các ngân hàng có nhiều nợ xấu cần phải rà soát, đánh giá lại hoạt động tín dụng của mình, xác định các nguyên nhân dẫn đến nợ xấu để có biện pháp phòng chống rủi ro có hiệu quả, phát triển hoạt động kinh doanh.

Một số ngân hàng trên địa bàn có chất lượng tín dụng rất tốt như Ngân hàng Ngoại Thương, Ngân hàng NN&PT NT, Ngân hàng VID-PUBLIC, Ngân hàng TMCP Á Châu chứng tỏ công tác thẩm định, xét duyệt cho vay và quản lý nợ vay tại các ngân hàng này có hiệu quả rất tốt. Tuy nhiên các ngân hàng này cũng cần phải nghiêm túc

ngiên cứu nguyên nhân nợ xấu tại các ngân hàng có nợ xấu cao để từ đó phòng tránh nợ xấu bởi hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn rủi ro rất lớn.

2.4. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng tại địa bàn Bình Dương trong thời gian qua

2.4.1. Những mặt thuận lợi

Việt Nam đã thực sự hội nhập kinh tế quốc tế với mốc đánh dấu là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào ngày 07/11/2006. Quá trình toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra nhanh chóng cùng với các cam kết mở cửa thị trường tài chính trong thời gian tới sẽ thúc đẩy hệ thống tài chính – Ngân hàng Việt Nam phát triển cả về lượng lẫn chất. Với sự phấn đấu vươn lên của các tổ chức tài chính – ngân hàng trong nước, tiến trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước và sự tham gia của các tổ chức tài chính – ngân hàng nước ngoài vào thị trường Việt Nam, Hệ thống tài chính – ngân hàng Việt Nam sẽ tiến gần đến các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế, nâng cao công nghệ, trình độ quản lý và năng lực tài chính. Thông qua hội nhập quốc tế tạo ra động lực thúc đẩy quá trình đổi mới và cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam nhằm đáp ứng các đòi hỏi của quá trình hội nhập và thực hiện cam kết đối với các định chế tài chính, các tổ chức thương mại khu vực và toàn cầu.

Hệ thống pháp luật đang ngày càng hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển. Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, luật các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật đã tạo ra khuôn khổ pháp lý khuyến khích các tổ chức tín dụng thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động bình đẳng trong hoạt động ngân hàng. Chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia có hiệu quả góp phần cho nền kinh tế Việt Nam phát triển ổn định. Các văn bản quy phạm pháp luật về Quy chế cho vay, bảo đảm tiền vay,... ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, tiến dần đến thông lệ quốc tế đã tạo cho hoạt động tín dụng có tính an toàn, minh bạch hơn, khuyến khích các tổ chức tín dụng tăng cường hoạt động cho vay đáp ứng vốn cho nền kinh tế.

Cùng với việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, Bình Dương cũng rất chú trọng phát triển các ngành dịch vụ để tạo nên sự phát triển cân đối, đáp ứng yêu cầu phát triển đồng bộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, nâng cao

hiệu quả các ngành dịch vụ để thúc đẩy công nghiệp và nông nghiệp phát triển, chú trọng phát triển đồng bộ các dịch vụ cơ bản gắn liền với phục vụ các khu công nghiệp, đô thị như xuất nhập khẩu, thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn, công nghệ... Vì vậy các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh được sự quan tâm, hỗ trợ từ các cấp chính quyền ngay từ khi thành lập và trong suốt quá trình hoạt động.

Bình Dương có môi trường đầu tư được đánh giá là tốt nhất nước đang thu hút nhiều nhà đầu tư đến thành lập doanh nghiệp và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thị trường tín dụng và các dịch vụ ngân hàng mở rộng nên hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng của các tổ chức tín dụng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Với số lượng lớn các doanh nghiệp được thành lập cũng kéo theo nhu cầu về dịch vụ tài chính - ngân hàng mà các tổ chức tín dụng có thể cung cấp: huy động nguồn tiền gửi thanh toán, cung cấp các dịch vụ thanh toán trong và ngoài nước, cung cấp các dịch vụ ngân quỹ, cung cấp vốn tín dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh... Trong những năm qua tốc độ phát triển công nghiệp và hoạt động của các doanh nghiệp đóng góp rất lớn cho sự phát triển của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Bình Dương có sức hút mạnh mẽ về nguồn lao động từ các địa phương khác di chuyển vào làm việc tại các khu công nghiệp và các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước đóng trên địa bàn toàn tỉnh. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, tốc độ đô thị hóa của tỉnh cũng diễn ra rất nhanh, đây là các điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng cung cấp các dịch vụ cho các khách hàng cá nhân như huy động tiết kiệm, cho vay tiêu dùng, cho vay làm kinh tế hộ gia đình, cho vay theo hạn mức thấu chi, các dịch vụ phát hành thẻ ATM, thanh toán lương qua tài khoản... Các hoạt động trên cũng góp phần quan trọng cho sự phát triển và đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng của các tổ chức tín dụng.

Để tăng cường khả năng cạnh tranh, chuẩn bị cho quá trình hội nhập, các tổ chức tín dụng đang nỗ lực hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Đến nay hầu hết các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã được trang bị hệ thống công nghệ khá hiện đại, online toàn hệ thống nhằm cung cấp các dịch vụ ngân hàng một cách nhanh chóng, thuận tiện, chính xác, tạo được niềm tin của khách hàng.

Nhận thức của lãnh đạo các tổ chức tín dụng đã rất năng động, sáng tạo đáp ứng được yêu cầu kinh doanh trong quá trình hội nhập quốc tế. Đội ngũ nhân viên trẻ, có trình độ chuyên môn, được đào tạo chính quy, phong cách làm việc lịch sự, hòa nhã, văn minh góp phần tạo được niềm tin, sự hài lòng của khách hàng.

Chiến lược kinh doanh đúng hướng đã góp phần vào sự thành công của các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng nguồn vốn lớn, có nhiều kinh nghiệm trong cho vay các doanh nghiệp như các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng liên doanh đã tập trung khai thác thị trường các doanh nghiệp là tiềm năng to lớn của tỉnh, trong khi đó các tổ chức tín dụng cổ phần, quỹ tín dụng nhân dân lại hướng đến các khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp tư nhân.... Các tổ chức tín dụng đã tận dụng được các lợi thế riêng của mình để khai thác hiệu quả các tiềm năng của thị trường.

Là địa phương có nhiều tiềm năng cho nên các tổ chức tín dụng trên địa bàn được sự quan tâm, hỗ trợ của hội sở chính các tổ chức tín dụng, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng đóng trên địa bàn có sự tăng trưởng cao, chiếm lĩnh thị phần và vươn lên đứng vào các thứ hạng hàng đầu trong hệ thống các chi nhánh của các tổ chức tín dụng.

2.4.2. Những khó khăn thách thức

Khó khăn về nguồn nhân lực: Do các tổ chức tín dụng phát triển quá nhanh, hàng loạt các ngân hàng ra đời kéo theo nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực đáp ứng cho hoạt động kinh doanh...thêm vào đó yêu cầu chuyên môn của lĩnh vực tài chính - ngân hàng khá cao nên nguồn nhân lực có trình độ tại Bình Dương không đáp ứng đủ. Ngoài ra, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn của cả nước, nơi có hệ thống tài chính - ngân hàng phát triển nhất nước đã thu hút hầu hết nhân tài từ các trường đại học. Do vậy các tổ chức tín dụng trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn trong tuyển dụng lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh doanh, thậm chí xảy ra tình trạng cạnh tranh không bình đẳng, lôi kéo các nhân viên giỏi từ các ngân hàng thương mại quốc doanh sang các ngân hàng thương mại cổ phần.

Hàng loạt các tổ chức tín dụng mới ra đời dẫn đến kết quả tất yếu là mức độ cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng trên địa bàn ngày càng quyết liệt nhằm thu hút khách hàng, chiếm lĩnh thị phần. Thêm vào đó là sự tham gia của các tổ chức tín dụng tại Tp.HCM, các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài với thế mạnh về công nghệ, kinh

nghiệm quản lý và các mối quan hệ truyền thống với các nhà đầu tư nước ngoài. Áp lực cạnh tranh buộc từng tổ chức tín dụng phải luôn nỗ lực cung cấp đến khách hàng các sản phẩm tốt nhất, có tính cạnh tranh nhất, thực hiện hàng loạt các biện pháp như giảm lãi suất cho vay, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay, đơn giản thủ tục, tăng cường tiếp thị... Tuy nhiên cũng đã xảy ra tình trạng cạnh tranh quá mức cần thiết, giành giật, lôi kéo khách hàng của nhau làm tổn hại đến lợi ích chung của ngành ngân hàng, hay xem nhẹ công tác thẩm định dẫn đến nợ xấu...

Tín dụng ngân hàng là một hoạt động chứa đựng rủi ro rất cao, đồng thời cũng mang lại thu nhập lớn cho các tổ chức tín dụng. Trong hoạt động tín dụng khi xảy ra rủi ro thì các quan hệ dân sự trong quan hệ vay vốn thường bị chuyển thành hình sự hoá, các cán bộ ngân hàng thường bị quy trách nhiệm, bị hình sự hoá, chính điều này tạo nên tâm lý lo sợ trong các cán bộ làm công tác tín dụng khiến họ không mạnh dạn đầu tư, cho vay khách hàng. Điều này không những hạn chế sự phát triển tín dụng của các tổ chức tín dụng mà còn hạn chế vai trò cung ứng vốn của tín dụng ngân hàng cho sự phát triển của cả nền kinh tế.

Việc thế chấp quyền sử dụng đất tại các khu công nghiệp chưa thật sự thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động tại các khu công nghiệp. Trước đây theo Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998 tổ chức thuê đất được thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn tại các tổ chức tín dụng. Điều kiện thế chấp quyền sử dụng đất được cụ thể hoá tại Điều 27 Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/03/1999 của Chính phủ như sau: “Đất do nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn cho thuê đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm”. Tuy nhiên theo Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/04/2005 của Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai quy định “nếu người thuê lại đất đã trả tiền cho cả thời gian thuê lại đất thì người thuê lại đất được thế chấp hoặc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam”. Chế độ sử

dụng đất tại các khu công nghiệp là thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng. Trong khi đó các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng để giảm suất đầu tư ban đầu cho các nhà đầu tư qua đó tăng sức hấp dẫn của khu công nghiệp, thường chia tổng số tiền cho thuê lại đất thành hai phần: phần 1 trả ngay ngay khi thuê lại đất với số tiền dao động khoảng từ 20 USD/1m² – 50 USD/1m² (tương ứng với chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng), phần 2 trả hàng năm khoảng 0,2USD/1m² (tương ứng với tiền thuê đất mà doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước). Đến khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động thì không thể chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng trong khi vẫn thực hiện thanh toán tiền thuê đất đầy đủ theo hợp đồng thuê lại đất. Nên chăng chỉ nên quy định điều kiện đối với người thuê lại đất chỉ cần trả trước tiền thuê đất với thời hạn ít nhất là 5 năm như trước đây nhằm tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, góp phần thu hút vốn đầu tư, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung đã được quy hoạch phát triển công nghiệp lâu dài.

Theo quy định tại khoản 5 điều 64 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai quy định đối với đất của hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định. Khung giá đất do UBND tỉnh ban hành hiện nay là khá thấp chỉ bằng khoảng 60% đến 70% giá thị trường, điều này làm hạn chế khả năng vay vốn của khách hàng để đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Trên địa bàn chưa có tổ chức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho công tác tín dụng như cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, tư vấn pháp luật.

Các quy định về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ còn nhiều bất cập, dễ xảy ra tranh chấp. Thời gian để hoàn thành thủ tục phát mãi tài sản từ khi tiến hành khởi kiện tại tòa, thi hành án, bán đấu giá tài sản đến khi thu hồi được nợ vay quá dài. Các bộ ngành có liên quan thiếu sự hỗ trợ tạo điều kiện để tổ chức tín dụng xử lý nhanh chóng tài sản bảo đảm làm hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn của tổ chức tín dụng khi phát sinh rủi ro.

Cho vay các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiềm ẩn rất nhiều rủi ro bởi các hạn chế của pháp luật Việt Nam trong kiểm soát chuyển giá trong đầu tư trực tiếp nước ngoài và ngoại hối. Bộ Tài chính, Thuế và Hải Quan Việt Nam chưa thể kiểm soát tính trung thực trong khai báo giá nhập khẩu của các tài sản cố định, nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy không loại trừ khả năng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nâng khống giá các máy móc thiết bị, nguyên vật liệu nhập khẩu để tăng chi phí sản xuất kinh doanh, trốn thuế và lừa đảo ngân hàng cho vay.

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện chính sách mở cửa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nên các quy định, điều kiện về cấp phép đầu tư rất thông thoáng, đơn giản. Đơn xin cấp phép đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài rất đơn giản, chỉ đưa ra các thông tin sơ lược về chủ đầu tư, ngành nghề kinh doanh tại Việt Nam, dự kiến doanh thu và nhu cầu nguyên vật liệu chủ yếu, thậm chí không đề cập đến chi phí và lợi nhuận dự kiến hàng năm của Dự án. Trong khi đó công tác hậu kiểm hiện nay rất yếu kém. Điều đó dẫn đến tình trạng một số nhà đầu tư nước ngoài, thực chất là các cá nhân, tổ chức nhỏ ở nước ngoài, yếu kém về năng lực tài chính và khả năng kinh doanh nhưng vẫn dễ dàng thành lập doanh nghiệp, thực hiện đầu tư tại Việt Nam với số vốn gọi là đáng kể tại Việt Nam nhưng thực chất là rất nhỏ tại nước ngoài và tất nhiên sẽ tìm đến các ngân hàng Việt Nam đề nghị vay vốn. Như vậy trách nhiệm thẩm định năng lực tài chính và khả năng kinh doanh các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nếu như trước đây thuộc cơ quan cấp phép đầu tư thì nay lại chuyển sang các ngân hàng. Bối cảnh đó đòi hỏi các ngân hàng phải hết sức thận trọng và sáng suốt, công tác thẩm định Dự án phải thật sự có hiệu quả để lựa chọn được các khách hàng tốt, các dự án đầu tư có hiệu quả và phòng tránh rủi ro trong cho vay các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Bình Dương là tỉnh có nền kinh tế phát triển mạnh với những lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, sự năng động và thông thoáng của các cấp chính quyền tỉnh...Hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn thời gian qua đã có sự phát triển vượt bậc cả về mạng lưới hoạt động, quy mô với sự tham gia của nhiều loại hình ngân hàng như ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng...Về hoạt động tín dụng thời gian qua trên địa bàn đã có sự tăng trưởng tín dụng rất mạnh mẽ với mức tăng trưởng bình quân trên 30%/năm, chất lượng tín dụng khá tốt và đang chuyển dịch theo hướng tăng dần dư nợ ngắn hạn và giảm dần dư nợ trung dài hạn. Hoạt động tín dụng trong thời gian qua cũng có những mặt thuận lợi và khó khăn nhất định . Những mặt thuận lợi như: hội nhập kinh tế quốc tế đang mở ra cơ hội phát triển của nền kinh tế, hệ thống pháp luật đang ngày càng được hoàn thiện, môi trường đầu tư tại Bình Dương rất thông thoáng, các tổ chức tín dụng đã hoàn thành cơ bản hiện đại hóa công nghệ...Những khó khăn chủ yếu bao gồm: thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng trên địa bàn lớn, tín dụng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro, những hạn chế trong thể chấp quyền sử dụng đất, quy định về trích lập dự phòng rủi ro...

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.3. Nhận diện cơ hội và thách thức đối với hoạt động tín dụng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là trình độ cao của quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế. Hội nhập có nghĩa là gia nhập, tham gia vào một tổ chức chung, một trào lưu chung của quốc tế, mỗi quốc gia trở thành một bộ phận trong tổng thể. Hội nhập kinh tế thường có nhiều mức độ khác nhau từ nông đến sâu, từ một vài lĩnh vực đến nhiều lĩnh vực, từ một vài nước đến nhiều nước. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một tổ chức toàn cầu, Liên minh châu Âu (EU) là một tổ chức khu vực có mức độ hội nhập kinh tế sâu trên nhiều lĩnh vực và là liên minh kinh tế lớn nhất thế giới. Trên con đường hội nhập, Việt Nam đã tham gia ASEAN, APEC, ASEM, WTO. Trước đó Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với ADB, WB, IMF.

Hội nhập kinh tế quốc tế tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói riêng, vừa tạo ra các cơ hội vừa có cả những thách thức rất lớn.

3.1.1. Các cơ hội phát triển

3.1.1.1. Trên góc độ tổng thể nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế mang lại các cơ hội sau

Tạo môi trường hòa bình và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế đất nước. Sau khi chuyển sang kinh tế thị trường nước ta triển khai nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy nhiệm vụ phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm. Vì vậy môi trường hòa bình, hợp tác khu vực và quốc tế là vô cùng quan trọng để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Môi trường đó tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo thế và lực cho nền kinh tế nước ta trên trường quốc tế. Gia nhập các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế tạo vị thế bình đẳng của nước ta với các nước trong tổ chức, đóng góp tiếng nói xây dựng luật chơi chung đến việc hưởng quyền lợi của một thành viên và các tranh chấp thương mại thì được xử lý theo

nguyên tắc chung không phân biệt đối xử. Hàng hóa và dịch vụ của nước ta cũng được đối xử bình đẳng trên thị trường quốc tế và có cơ hội để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ nước ta được mở rộng đến tất cả các nước thành viên WTO. Hàng hóa nước ta được đối xử bình đẳng như hàng hóa các nước thành viên, các hàng rào thuế quan, hạn ngạch mà các nước dựng lên trước đây sẽ được tháo dỡ.

Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Hội nhập quốc tế, thực hiện các cam kết quốc tế làm cho môi trường kinh doanh nước ta phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, tăng sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, tăng sự hỗ trợ tài chính, tín dụng cho phát triển kinh tế Việt Nam. Đầu tư FDI vào Việt Nam không chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường trong nước mà còn tận dụng vị thế xuất xứ hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam để hưởng các ưu đãi cho vị thế một nước đang phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp thu khoa học, công nghệ mới, tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm quản lý kinh tế. Hội nhập không chỉ là cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài mà còn tạo cơ hội tiếp nhận các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại và quan trọng hơn là tiếp thu những kiến thức mới, những kinh nghiệm quý báu về quản lý kinh tế, những ý tưởng về cải cách kinh tế, kỹ thuật, những ý tưởng về chiến lược phát triển, những hiểu biết về nền kinh tế tri thức.

Đào tạo nhân lực và nhân tài. Hội nhập cũng tạo ra cơ hội để chúng ta cải cách hệ thống giáo dục, đẩy mạnh chiến lược đào tạo nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đào tạo nhân lực cho nền kinh tế mới. Hội nhập với nền kinh tế thị trường cũng tạo điều kiện cho đào tạo và sử dụng nhân tài, có môi trường cho nhân tài phát triển. Mọi nền kinh tế suy cho cùng thì sự hưng thịnh đều phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố con người. Vì vậy việc đào tạo và sử dụng nhân lực và nhân tài có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế của đất nước.

3.1.1.2. Đối với lĩnh vực tài chính – ngân hàng

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng Việt Nam tiếp thu vốn, công nghệ, trình độ quản lý, kinh nghiệm kinh doanh và nguồn nhân lực chất lượng cao với các chuyên gia giỏi từ các nước có các tổ chức tín dụng phát triển thông qua các kênh: hoạt động của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam; sự tham gia góp vốn

mua cổ phần, góp vốn liên doanh để từ có chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý vào các tổ chức tín dụng Việt Nam; tự bản thân các tổ chức tín dụng trong nước học hỏi, tiếp thu công nghệ, khả năng kinh doanh kinh nghiệm và kỹ năng quản lý từ các tổ chức tài chính ngân hàng nước ngoài...

Trong các cam kết của Việt Nam đối với WTO, tài chính ngân hàng là một trong những lĩnh vực Việt Nam cam kết mở cửa mạnh mẽ nhất. Theo lộ trình hội nhập, các ngân hàng nước ngoài sẽ ngày càng được kinh doanh nhiều sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng tại Việt Nam như: kể từ ngày 01/04/2007 các nhà đầu tư nước ngoài được thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được mua tối đa 30% cổ phần của các ngân hàng thương mại Việt Nam, các ngân hàng được phép huy động tiền gửi VND từ thể nhân Việt Nam sau 5 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO... sự tham gia của các tổ chức tài chính ngân hàng nước ngoài với bề dày kinh nghiệm hoạt động, trình độ quản lý và công nghệ tốt, sản phẩm dịch vụ đa dạng, nhiều tiện ích, có tính cạnh tranh cao sẽ thúc đẩy thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế buộc các ngân hàng thương mại quốc doanh phải tiến hành cải tổ lại hệ thống, hiện đại hoá ngân hàng và đổi mới phương thức hoạt động kinh doanh để đáp ứng yêu cầu của hội nhập. Các năm vừa qua, dưới sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, bốn ngân hàng thương mại quốc doanh gồm: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã tiến hành các dự án hiện đại hoá công nghệ thông tin, cải cách hệ thống quản trị điều hành và cơ cấu tổ chức theo hướng tiến gần đến thông lệ quốc tế. Các dự án hiện đại hoá đã làm thay đổi căn bản nền tảng công nghệ thông tin và cơ cấu tổ chức của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Không dừng lại ở đó, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện quyết tâm trong việc cải tổ các ngân hàng thương mại nhà nước để đáp ứng yêu cầu hội nhập bằng chủ trương cổ phần hoá toàn bộ các ngân hàng thương mại quốc doanh trong hai năm 2007 và 2008. Trong thời gian tới, cổ phần hoá các ngân hàng thương mại quốc doanh sẽ làm thay đổi căn bản hoạt động kinh doanh của các ngân hàng này theo hướng tiến dần đến các thông

lệ quốc tế, nâng cao năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động và thúc đẩy các ngân hàng này phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế đem lại cơ hội phát triển rất lớn cho nền kinh tế. Sẽ có hàng loạt các doanh nghiệp mới ra đời thuộc mọi thành phần kinh tế cùng với sự lớn mạnh của các doanh nghiệp hiện tại, sự giàu lên của tầng lớp dân cư... kéo theo nhu cầu về các dịch vụ tài chính ngân hàng lớn hơn, đòi hỏi chất lượng cao hơn. Nhu cầu thị trường tăng là cơ hội để các tổ chức tín dụng nước ta mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hoá sản phẩm, phát triển lớn mạnh theo sự phát triển của nền kinh tế, ngang tầm với các tổ chức tài chính ngân hàng khu vực và thế giới .

3.1.2. Những thách thức đặt ra

3.1.2.1. Trên góc độ tổng thể của nền kinh tế

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức lớn đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực vượt qua mới có thể tận dụng tốt các cơ hội phát triển. Nền kinh tế nước ta vừa yếu kém lạc hậu lại đang trong quá trình chuyển đổi mô hình cũ sang nền kinh tế thị trường nên các rào cản và thách thức trong hội nhập là rất lớn. Những thách thức chủ yếu đặt ra là:

Nhận thức về hội nhập quốc tế còn hạn hẹp. Toàn cầu hóa và hội nhập là xu thế khách quan nhưng nhiều người vẫn lo ngại có bị các cường quốc tư bản chi phối và lấn át không? Có làm chệch hướng XHCN mà nước ta đã lựa chọn không? Đã chấp nhận hội nhập nhưng nội dung và lộ trình, đường đi nước bước thế nào để đảm bảo thành công? Hội nhập với thế giới nhưng chúng ta đã hiểu biết thế giới đến mức nào? Từ những hiểu biết hạn hẹp đó phát sinh nhiều tư tưởng lo ngại, không thuận chiều cho sự nghiệp hội nhập.

Hội nhập vào các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và thế giới chúng ta phải thực hiện nghĩa vụ của một thành viên, phải thực hiện các cam kết quốc tế, đòi hỏi chúng ta phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh luật pháp, chính sách cho phù hợp. mặc dù đã tích cực điều chỉnh luật pháp trong những năm qua, nhưng nước ta vẫn còn hàng chục bộ luật và hàng trăm văn bản dưới luật phải sửa đổi, điều chỉnh và ban hành mới để tạo cơ sở pháp lý cho hội nhập.

Hội nhập để có sự lựa chọn đúng và thúc đẩy thiết lập cơ cấu kinh tế mới. Tuy nhiên việc đầu tiên là phải xử lý hoặc loại bỏ cơ cấu kinh tế cũ, lạc hậu không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập. Cơ cấu lại nền kinh tế luôn luôn là công việc cực kỳ khó khăn, phức tạp, đụng chạm đến nhiều lĩnh vực tài chính, công nghệ, công ăn việc làm, thể chế điều hành,... buộc phải thay đổi từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng.

Hội nhập là nhập chung vào sân chơi chung công khai, bình đẳng, việc thành bại là tùy vào sức mình. Vì vậy để chiến thắng trên thị trường hội nhập thì năng lực cạnh tranh phải cao. Tuy nhiên Việt Nam mới có nền kinh tế thị trường, bước đầu hội nhập nên sức cạnh tranh còn yếu kém trên cả ba cấp độ: cạnh tranh quốc gia, cạnh tranh của doanh nghiệp và cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ. Đây là thử thách mang tính quyết định. Để vượt qua thách thức này phải tập trung sức lực nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trên cả ba cấp độ, phải tận dụng lợi thế so sánh để mở rộng thương mại quốc tế, phải phối hợp chính sách trên nhiều lĩnh vực để cải thiện vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Cuối cùng điều quan trọng là phải xác định, lựa chọn được những ngành nghề, những hàng hóa và dịch vụ Việt Nam có tiềm năng, có ưu thế phát triển vừa đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế vừa tiến nhanh vào công nghệ hiện đại của nền kinh tế tri thức.

Hội nhập, mở cửa thị trường tác động đến nhiều lĩnh vực quan trọng. Giảm thuế quan lập tức ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách, lấy gì bù đắp cho phần giảm thu thuế nhập khẩu trong Ngân sách Nhà nước? Mở cửa, thuận lợi hóa thương mại tác động đến hệ thống quản lý cửa khẩu, đến xuất nhập khẩu hàng hóa làm thế nào để vừa có tự do thông thoáng trong giao lưu hàng hóa vừa kiểm soát, chống gian lận thương mại. Mở cửa, hàng ngoại tràn vào thì việc điều tiết bình ổn thị trường không còn đơn giản nữa, không thể chỉ trông cậy vào các biện pháp tổ chức, hành chính được nữa. Tự do hóa thương mại tăng áp lực cạnh tranh là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp trong nước, sức lực đã yếu kém lại không quen cạnh tranh thương trường, mà thất bại là phá sản, là mất việc làm, thất nghiệp. Đó là những thách thức không nhỏ mà chúng ta phải đối đầu trong quá trình hội nhập.

Hội nhập cũng là một thách thức đối với đội ngũ cán bộ thiếu kiến thức lại chưa quen đương đầu với thị trường mở cửa, hội nhập. Năng lực cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập cũng là một cản trở trong công cuộc hội nhập. Việc nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ là đòi hỏi bức bách để đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Tương tự như vậy, yêu cầu nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc đối với người lao động, đặc biệt là người lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước để đáp ứng yêu cầu hội nhập, nâng cao năng suất lao động cũng đang là vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế.

3.1.2.2. Đối với hệ thống tài chính - ngân hàng

Hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra sâu rộng, các nền kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ, phụ thuộc lẫn nhau thì nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ, trực tiếp từ sự phát triển của tình hình kinh tế thế giới, cả tác động tích cực khi nền kinh tế thế giới phát triển và các tác động tiêu cực khi nền kinh tế Thế giới đình đốn, khủng hoảng. Tài chính ngân hàng là lĩnh vực nhạy cảm nhất trước những biến động của tình hình kinh tế thế giới. Nếu có bất cứ một cuộc khủng hoảng kinh tế nào xảy ra trong tương lai thì chắc chắn nó sẽ tác động mạnh mẽ đến hệ thống tài chính ngân hàng nước ta, hoàn toàn khác với cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 – 1998. Hậu quả của các tác động đó đối với nền kinh tế và hệ thống tài chính ngân hàng nước ta sẽ rất nguy hiểm, khó lường bởi nước ta vừa mới hội nhập vào nền kinh tế thế giới, còn non kém trong việc kiểm soát hệ thống tài chính tiền tệ, ngoại hối, các giao dịch vốn, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp của các tổ chức tài chính nước ngoài. Điều đó đặt ra vấn đề về công tác quản lý, giám sát, cơ chế điều hành nền tài chính tiền tệ quốc gia của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Như đã đề cập ở phần trên, trong các cam kết của Việt Nam đối với WTO, tài chính ngân hàng là một trong những lĩnh vực Việt Nam cam kết mở cửa mạnh mẽ nhất. Như vậy trong thời gian tới thị trường tài chính tiền tệ Việt Nam sẽ có sự tham gia ngày càng sâu rộng hơn của các tổ chức tài chính ngân hàng nước ngoài đến từ các nước có nền kinh tế phát triển. Các tổ chức tín dụng trong nước trong thời gian qua tuy đã có sự phát triển khá mạnh mẽ nhưng so với các tổ chức tài chính nước ngoài thì vẫn còn rất

nhỏ bé về quy mô hoạt động, năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý và công nghệ và đặc biệt là tính đa dạng của sản phẩm dịch vụ. Theo các cam kết với WTO về mở cửa thị trường tài chính – ngân hàng, hàng loạt các cam kết mở cửa thị trường sẽ được thực hiện, một số cam kết đặt ra thách thức đối với các tổ chức tín dụng trong nước gồm có:

- + Về việc thành lập ngân hàng nước ngoài: kể từ tháng 04 năm 2007 nhà đầu tư nước ngoài được phép mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam;
- + Về việc huy động vốn VND của ngân hàng nước ngoài: các ngân hàng nước ngoài, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam được phép huy động tiền gửi nội tệ từ các thẻ nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo tỷ lệ trên mức vốn được cấp của chi nhánh với mức tiền gửi tối đa và theo lộ trình. Cụ thể: từ ngày 1/1/2007, tỷ lệ được huy động là 650% vốn được cấp; từ ngày 1/1/2008 là 800% vốn được cấp; từ ngày 1/1/2009: 900% vốn được cấp; từ ngày 1/1/2010: 1.000% vốn được cấp và sau ngày 1/1/2011 sẽ được đối xử quốc gia đầy đủ.
- + Dịch vụ thẻ: các ngân hàng nước ngoài, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam được quyền phát hành thẻ tín dụng tại Việt Nam trên cơ sở đối xử quốc gia đầy đủ khi được cơ quan chức năng Việt Nam chấp thuận.

Thực hiện các cam kết trên, thị trường tài chính – ngân hàng sẽ diễn ra cạnh tranh gay gắt quyết liệt với nhiều ưu thế nghiêng về các tổ chức tín dụng nước ngoài đặt ra thách thức vô cùng to lớn đối với các tổ chức tín dụng trong nước.

Vấn đề nâng cao năng lực tài chính, đổi mới cơ cấu tổ chức và quản trị điều hành của các tổ chức tín dụng trong nước để đạt các chuẩn mực quốc tế đang là vấn đề khó khăn đối với các tổ chức tín dụng trong nước. Với đặc điểm của một nền kinh tế đang phát triển, các tổ chức tín dụng trong nước mặc dù trong thời gian qua đã có những bước phát triển vượt bậc về nhiều mặt, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế đối với các sản phẩm tài chính, ngân hàng nhưng các tổ chức tín dụng trong nước vẫn còn rất nhiều mặt hạn chế so với các tổ chức tín dụng khu vực và thế giới. Riêng về phương diện tài chính, các hạn chế đó là vốn điều lệ thấp, các chỉ số tài chính thấp, các hệ số an toàn trong hoạt động chưa tốt (hệ số vốn tự có trên tổng tài sản CAR thấp, tỷ lệ nợ xấu

trên tổng dư nợ cao,...). Những hạn chế trên sẽ làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Tình trạng chảy máu chất xám từ các tổ chức tín dụng trong nước, chủ yếu là tổ chức tín dụng nhà nước sang các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ diễn ra trầm trọng hơn trong hệ thống tài chính Việt Nam khi có sự tham gia ngày càng nhiều của các tổ chức tài chính ngân hàng nước ngoài tại thị trường Việt Nam. Các tổ chức tài chính ngân hàng nước ngoài với cơ chế linh hoạt trong tuyển dụng và bổ nhiệm, chuyên nghiệp, hiện đại, môi trường làm việc tốt cùng các đãi ngộ... sẽ có sức hấp dẫn lớn đối với lực lượng lao động Việt Nam có trình độ cao. Các tổ chức tín dụng trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn trong thu hút nhân tài, trong khi chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng. Thực trạng trên đặt ra vấn đề xây dựng cơ chế, chính sách đối với người lao động tại các tổ chức tín dụng trong nước.

3.2. Giải pháp phát triển hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu của thời đại. Đứng trước các cơ hội và thách thức của thời kỳ hội nhập, hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng phải phát triển như thế nào? đổi mới như thế nào để phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm phát triển bền vững cả về số lượng và chất lượng tín dụng, đảm bảo khả năng cạnh tranh trước các tổ chức tín dụng nước ngoài? Các giải pháp được nêu ra trong luận văn này tập trung vào ba nhóm giải pháp sau đây:

- Nhóm giải pháp đối với tổ chức tín dụng.
- Kiến nghị đối với ngân hàng nhà nước và các bộ ngành có liên quan.
- Kiến nghị với các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương.

3.2.1. Giải pháp đối với các tổ chức tín dụng

3.2.1.1. Đa dạng hóa sản phẩm

Hiện tại các sản phẩm dịch vụ ngân hàng của các tổ chức tín dụng Việt Nam còn rất đơn điệu, dựa vào các sản phẩm truyền thống như cho vay, chuyển tiền, thanh toán hàng hóa xuất nhập khẩu. Thị trường bán lẻ chưa khai thác hết nhu cầu của người dân về sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Tín dụng vẫn là sản phẩm mang lại nhiều thu nhập nhất

nhưng cũng là sản phẩm rủi ro nhất của các tổ chức tín dụng. Các sản phẩm tín dụng còn rất đơn điệu, chủ yếu tập trung vào một số sản phẩm như: cho vay đầu tư dự án và cho vay thường xuyên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cho vay phục vụ kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình... . Thị trường tín dụng cá nhân lại càng bị bỏ ngỏ, chủ yếu do các ngân hàng thương mại cổ phần khai thác nhưng sản phẩm chưa đa dạng dựa trên nền tảng công nghệ nên chưa khai thác hết nhu cầu tín dụng của người dân.

Hội nhập vào nền kinh tế thế giới cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế, các tổ chức tín dụng Việt Nam cần phải đa dạng hóa các sản phẩm - dựa trên nền tảng công nghệ theo hướng phát triển mạnh về các sản phẩm dịch vụ thanh toán, giảm dần tỷ trọng thu nhập từ tín dụng. Đối với hoạt động tín dụng, các tổ chức tín dụng nên đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, bao thanh toán, cho vay dựa trên L/C hàng xuất, hạn mức thấu chi trên tài khoản tiền gửi, phát triển các sản phẩm tín dụng bán lẻ thông qua thẻ tín dụng...

3.2.1.2. Đổi mới hoạt động tín dụng theo hướng tiến dần đến thông lệ quốc tế

3.2.1.2.1. Công tác tiếp thị có chọn lọc khách hàng

Yếu tố quyết định đến chất lượng tín dụng là khả năng tài chính và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Một doanh nghiệp có tình hình sản xuất kinh doanh tốt, có thị trường tiêu thụ và tình hình tài chính lành mạnh luôn có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ đến hạn và bảo đảm uy tín với ngân hàng. Ngược lại, một doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, không có thị trường tiêu thụ sản phẩm, mất uy tín với đối tác kinh doanh, tình hình tài chính xấu, nợ phải trả cao, các hệ số tài chính như khả năng thanh toán, vòng quay vốn lưu động, tỷ suất lợi nhuận thấp... thì lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp này rất kém và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy mặc dù trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức tín dụng như hiện nay và trong thời gian tới cạnh tranh còn quyết liệt hơn nữa, các tổ chức tín dụng một mặt phải đẩy mạnh công tác tiếp thị, tiếp cận đến mọi đối tượng khách hàng để giới thiệu về sản phẩm và dịch vụ của tổ chức tín dụng. Mặt khác cần phải thận trọng, sáng suốt trong việc lựa chọn các khách hàng có tiềm năng để cho vay. Bởi vì tín dụng là hoạt động có rủi ro rất cao, nếu xảy ra tổn thất

hiệu quả rất nặng nề, sản phẩm này có mức độ rủi ro cao hơn nhiều so với các sản phẩm ngân hàng khác như chuyển tiền, thanh toán quốc tế, dịch vụ thẻ...

Công tác tiếp thị có chọn lọc khách hàng trong hoạt động tín dụng nhằm mục đích đem đến cho tổ chức tín dụng một danh mục đa dạng các khách hàng và dự án đầu tư để từ đó tổ chức tín dụng tiến hành các nghiệp vụ thẩm định để tìm ra các khách hàng có hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, có khả năng hoàn trả nợ vay hay các dự án đầu tư khả thi, có hiệu quả và bảo đảm khả năng trả nợ để cấp tín dụng.

Về tổ chức thực hiện: Công tác tiếp thị cần được tổ chức một cách chuyên nghiệp, thành lập phòng marketing hoặc bộ phận marketing riêng do Giám đốc phân quyền hạn và trách nhiệm. Nhân viên làm việc trong phòng/bộ phận này là các nhân viên có khả năng giao tiếp tốt, có khả năng thu hút khách hàng và có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong các lĩnh vực tín dụng, thanh toán quốc tế, am hiểu các quy định pháp luật và văn bản chế độ ngân hàng để đủ sức đánh giá khách hàng ngay từ giai đoạn tiếp xúc ban đầu, giải đáp thỏa đáng các câu hỏi khách hàng đặt ra nhằm tạo niềm tin với khách hàng, có khả năng đề ra các định hướng hợp tác giữa khách hàng và ngân hàng để hài hòa lợi ích hai bên và phù hợp với các quy định của pháp luật. Hiện nay ngoại trừ Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Bình Dương đã tổ chức công tác tiếp thị khá tốt và hiệu quả với sự tham gia trực tiếp của Giám đốc Chi nhánh và thành lập tổ tiếp thị thì hầu hết các tổ chức tín dụng còn lại trên địa bàn chưa thực hiện công tác tiếp thị một cách chuyên nghiệp, nguồn khách hàng chủ yếu dựa vào quan hệ của các lãnh đạo, khách hàng tự tìm đến hay thông qua sự giới thiệu của các khách hàng đã có quan hệ tại tổ chức tín dụng. Do đó đã xảy ra tình trạng có khách hàng đến đề nghị vay vốn là các khách hàng yếu kém không có tiềm năng thực sự, thậm chí nhằm mục đích lừa đảo ở một số tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng khác cần phải nhìn nhận nghiêm túc vấn đề trên và đúc rút ra các bài học kinh nghiệm để hoạt động tiếp thị phát huy được hiệu quả, đem đến những khách hàng tốt cho tổ chức tín dụng.

3.2.1.2.2. Công tác thẩm định và xét duyệt cho vay

Thẩm định và xét duyệt cho vay là công tác vô cùng quan trọng có tính chất quyết định đến việc tổ chức tín dụng đồng ý hay từ chối cấp tín dụng đến khách hàng cũng như quyết định đến chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

Nếu như tại các tổ chức tín dụng cổ phần, tổ chức tín dụng có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự tách biệt giữa công tác xét duyệt cho vay và công tác thẩm định thì các tổ chức tín dụng nhà nước trên địa bàn đều thực hiện theo mô hình tín dụng cũ trong đó không có sự tách biệt giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay, dẫn đến hồ sơ tín dụng không được thẩm định một cách độc lập bởi các bộ phận chức năng và các quyết định cho vay phụ thuộc nhiều vào ý chí chủ quan của người có thẩm quyền phán quyết cho vay, tạo ra nhiều rủi ro có nguyên nhân từ phía ngân hàng. Nhận thức được điểm yếu trên, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới, các tổ chức tín dụng nhà nước trên địa bàn đã tiến hành tái cơ cấu lại mô hình tổ chức quản lý trong đó có tách bạch giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay. Hồ sơ tín dụng được xem xét độc lập bởi hai bộ phận chức năng là phòng Tín dụng và phòng Thẩm định. Người có quyền phán quyết cho vay (giám đốc hoặc hội đồng tín dụng) nhận được hai nguồn thông tin tham mưu sẽ có quyết định cho vay một cách khoa học và khách quan hơn, từ đó hạn chế được rủi ro tín dụng có nguyên nhân từ các hạn chế trong khâu thẩm định và xét duyệt cho vay.

Tuy nhiên các tổ chức tín dụng cũng đang gặp phải những khó khăn khi thực hiện mô hình này đó là: thời gian thẩm định và xét duyệt cho vay kéo dài do hồ sơ tín dụng phải trải qua hai bộ phận làm giảm khả năng cạnh tranh của tổ chức tín dụng, hồ sơ tín dụng không hoàn toàn phản ánh hết thực chất hoạt động của một khách hàng trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn ở trình độ thấp, thông tin kém minh bạch so với các nước có nền kinh tế phát triển, sự thiếu chuyên nghiệp của một bộ phận không nhỏ cán bộ tín dụng và thẩm định ...

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế Thế giới với sự tham gia ngày càng sâu rộng của các tổ chức tài chính ngân hàng nước ngoài vốn có trình độ kỹ thuật, công nghệ và tính chuyên nghiệp rất cao; để nâng cao hiệu quả công tác thẩm định và xét duyệt cho vay cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh, Một số biện pháp đề xuất đối với các tổ chức tín dụng trong nước như sau:

- Tập trung chuẩn hóa quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay, đặc biệt là quy trình thẩm định bằng việc xây dựng hệ thống các chỉ tiêu thẩm định dự án đầu tư khoa học, rõ ràng, dễ hiểu để các cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định thực hiện thống nhất.

Quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay khoa học, minh bạch cũng có tác dụng rút ngắn thời gian thẩm định và xét duyệt cho vay của tổ chức tín dụng.

- Xây dựng chính sách khách hàng nhằm mục đích phân loại khách hàng và áp dụng những chính sách cụ thể (giới hạn tín dụng, lãi suất cho vay, cơ chế bảo đảm vốn vay...) cho từng nhóm khách hàng cụ thể. Chính sách khách hàng phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, dựa vào hệ thống các chỉ tiêu định lượng và định tính về các phương diện: đánh giá khả năng tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng, tỷ suất lợi nhuận... của khách hàng, mức độ quan hệ và uy tín của khách hàng đối với tổ chức tín dụng. Nếu tổ chức tín dụng xây dựng được một chính sách khách hàng tốt sẽ đem lại những kết quả sau đây:

- i. Phân loại các khách hàng đang và sẽ có quan hệ tín dụng thành các cấp độ: khách hàng đặc biệt tốt, khách hàng tốt, khách hàng trung bình, khách hàng xấu, khách hàng rất xấu.
- ii. Có chính sách phù hợp đối với từng nhóm khách hàng về hạn mức tín dụng, lãi suất cho vay, bảo đảm tiền vay...theo nguyên tắc lợi nhuận kỳ vọng bù đắp được rủi ro, có cơ chế thu hút khách hàng tốt và hạn chế khách hàng xấu.
- iii. Tạo ra sự rõ ràng, minh bạch trong hoạt động tín dụng, ngăn ngừa các hành vi lợi dụng quyền hạn để phán quyết cho vay trái quy định, bệnh chủ quan duy ý chí của một bộ phận không nhỏ các cán bộ lãnh đạo tổ chức tín dụng, ngành ngừa các hành vi cấu kết giữa khách hàng và ngân hàng để trục lợi...

3.2.1.2.3. Công tác quản lý giải ngân

Trước khi hội nhập kinh tế, công tác quản lý giải ngân vốn vay là công việc khá đơn giản và không nhiều rủi ro bởi việc giải ngân vốn vay phải tuân theo các điều kiện cho vay quy định tại hợp đồng tín dụng, hay các quy định khá chặt chẽ của nhà nước (đặc biệt đối với các khoản giải ngân xây dựng cơ bản thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước). Tuy nhiên trong bối cảnh hội nhập kinh tế, công tác giải ngân vốn vay của các tổ chức tín dụng nước ta nói chung và các tổ chức tín dụng trên địa bàn Bình Dương nói riêng đang gặp phải vấn đề định giá chuyển giao trong xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Do hiện nay các cơ quan Thuế và Hải quan Việt Nam chưa có đầy đủ thông tin kiểm soát giá cả các hàng hoá nhập khẩu như nguyên vật liệu, dịch vụ và đặc biệt là máy móc thiết bị hay công nghệ sản xuất; thêm vào đó là kẻ hở xuất phát từ chính sách khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu của Chính phủ trong đó miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá là nguyên vật liệu dùng để sản xuất hàng xuất khẩu, máy móc thiết bị tạo tài sản cố định sản xuất hàng xuất khẩu và miễn thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hàng hoá xuất khẩu. Quy định trên vô tình đã tạo ra kẻ hở không kiểm soát được giá cả hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu bằng công cụ thuế. Do đó các doanh nghiệp có thể cấu kết với đối tác nước ngoài để nâng khống giá trị hàng hóa nhập khẩu nhằm mục đích tăng chi phí sản xuất kinh doanh, trốn thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu tổ chức tín dụng cho vay sẽ gặp rủi ro do khách hàng đã vi phạm pháp luật, nếu bị cơ quan quản lý nhà nước phát hiện khách hàng có thể bị phạt rất nặng, thậm chí đình chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn mất khả năng hoàn trả vốn vay.

Một rủi ro khác đối với tổ chức tín dụng cho vay xuất phát từ định giá chuyển giao trong xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ là khách hàng vay nâng khống giá trị hàng hoá nhập khẩu để vay vốn ngân hàng. Có thể nhận thấy rõ rủi ro này qua trường hợp giả định như sau: một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện Dự án đầu tư máy móc thiết bị mở rộng sản xuất tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư 10.400.000 USD và vay vốn tại ngân hàng. Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo tỷ lệ vốn vay/vốn tự có là 70%/30%, tức Doanh nghiệp đầu tư 3.120.000 USD và ngân hàng cho vay 7.280.000 USD và thế chấp lại ngân hàng toàn bộ tài sản đầu tư trị giá 10.400.000 USD. Giả sử Doanh nghiệp đã nâng khống giá trị máy móc 30% để có tổng vốn đầu tư như trên là 10.400.000 USD. Thực chất tổng giá trị máy móc là 8.000.000 USD. Như vậy vốn ngân hàng tham gia vào Dự án là 7.280.000 USD và vốn tự có của Doanh nghiệp chỉ là 720.000 USD. Doanh nghiệp được lợi cả hai mặt: nâng khống giá trị máy móc đầu tư để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, vốn đối ứng doanh nghiệp phải chi ra để vay vốn ngân hàng thấp dẫn đến các khách hàng có năng lực tài chính yếu vẫn có thể vay vốn ngân hàng và đầu tư dự án.

Hiện tại các tổ chức tín dụng chưa nhận thức vấn đề này hoặc có nhận thức được nhưng vẫn chưa thể tìm ra biện pháp phòng chống rủi ro hiệu quả. Để hạn chế rủi ro

trong quản lý giải ngân vốn vay liên quan đến định giá chuyển giao, một số biện pháp có thể áp dụng đó là:

- Thẩm định thật kỹ tư cách pháp lý, năng lực tài chính và uy tín, triết lý kinh doanh của khách hàng. Các doanh nghiệp trọng chữ tín, làm ăn bài bản, tuân thủ pháp luật sẽ không bao giờ áp dụng các hành vi lừa đảo có nguy cơ gây mất uy tín, vi phạm pháp luật.
- Liên kết với các tổ chức có chức năng thẩm định giá trị tài sản trong và ngoài nước để thẩm định giá trị tài sản đầu tư của khách hàng. Tìm kiếm nguồn thông tin thẩm định giá cả và công nghệ máy móc thiết bị ngay trong khâu thẩm định dự án đầu tư.
- Tăng cường các mối quan hệ hợp tác với các ngân hàng nước ngoài tại các nước có công nghệ phát triển để có các thông tin về thiết bị công nghệ và giá cả máy móc thiết bị.

3.2.1.2.4. Công tác kiểm tra sau cho vay

Trong hoạt động tín dụng, rủi ro chỉ kết thúc khi các khoản cho vay đã được thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi vay. Nếu như tổ chức tín dụng chỉ tập trung quan tâm đến công tác thẩm định, xét duyệt cho vay và giải ngân vốn vay mà không theo dõi tình hình sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động của doanh nghiệp sau cho vay cũng rất dễ dẫn đến rủi ro không thu hồi nợ đầy đủ, đúng hạn. Kiểm tra sau cho vay nhằm mục đích theo dõi doanh nghiệp sử dụng vốn vay có đúng mục đích đã cam kết khi vay vốn hay không? tình hình hoạt động của doanh nghiệp, kế hoạch tài chính trong tương lai... để có những bước phát triển tiếp theo trong quan hệ tín dụng, xử lý các vấn đề phát sinh sau cho vay, hay có những biện pháp thu hồi nợ vay khi phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích đã cam kết, khách hàng đang gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hay có dấu hiệu lừa đảo...

3.2.1.3. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế

Trong hoạt động tín dụng hiện đại theo thông lệ quốc tế, quản lý rủi ro tín dụng được tổ chức thành một bộ phận độc lập với bộ phận tín dụng. Chức năng chính của quản lý rủi ro tín dụng là không tham gia trực tiếp vào hoạt động tín dụng mà đánh giá

khách quan các vấn đề liên quan đến tín dụng như đánh giá chất lượng tín dụng và khách hàng vay vốn, cơ cấu tín dụng ngắn, trung và dài hạn... để cung cấp thông tin đánh giá đó đến nhà quản trị.

Các tổ chức tín dụng cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu an toàn tín dụng bằng các hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ doanh nghiệp, xếp hạng rủi ro tín dụng đối với chính tổ chức tín dụng để từ đó đánh giá, đo lường chất lượng các khoản cho vay, chất lượng khách hàng vay, phân tích cơ cấu dư nợ tín dụng (tín dụng ngắn hạn, trung dài hạn), tỷ lệ dư nợ các thành phần kinh tế, tỷ lệ dư nợ có tài sản bảo đảm...

Xây dựng chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế. Hiện tại, các tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng. Quy định này đã có những bước tiến bộ vượt bậc, tiến đến thông lệ quốc tế trong việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Quy định này cho phép các tổ chức tín dụng lựa chọn phân loại nợ theo hai phương pháp: định lượng (quy định tại Điều 6) và định tính (quy định tại Điều 7).

Phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN dựa trên số liệu dư nợ của khách hàng tại tổ chức tín dụng, cụ thể: nợ nhóm 1 bao gồm các khoản nợ trong hạn, nợ nhóm 2 bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày, nợ nhóm 3 bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 180 ngày, nợ nhóm 4 bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 360 ngày, nợ nhóm 5 bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày. Phương pháp phân loại nợ này có ưu điểm là dễ tính toán, dựa trên số liệu kế toán đã có sẵn của tổ chức tín dụng. Tuy nhiên phương pháp phân loại nợ này có nhược điểm rất lớn là chỉ phản ánh quan hệ vay - trả nợ của khách hàng vay mà chưa phản ánh được năng lực tài chính thật sự của khách hàng (do chỉ dựa vào căn cứ duy nhất là quan hệ vay vốn - trả nợ của khách hàng), chưa phản ánh được tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả kinh doanh, các yếu tố về thị trường, đặc điểm ngành, quản trị điều hành, triển vọng phát triển... của khách hàng vay. Do đó phương pháp phân loại nợ

theo Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN vẫn còn nhiều hạn chế so với thông lệ quốc tế.

Theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định tính thì xây dựng chính sách phân loại nợ căn cứ trên Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ dựa trên các chỉ tiêu tài chính như: khả năng thanh toán (khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh...), chỉ tiêu hoạt động (vòng quay vốn lưu động, vòng quay hàng tồn kho...) tỷ suất sinh lời (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu), đòn cân nợ... các chỉ tiêu phi tài chính xem xét về khả năng trả nợ, lưu chuyển tiền tệ, trình độ quản lý và môi trường nội bộ doanh nghiệp, lịch sử quan hệ của khách hàng đối với các ngân hàng, thị trường và triển vọng phát triển ngành... Phương pháp phân loại nợ này có ưu điểm rất lớn là đánh giá được toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và quan hệ vay vốn của khách hàng vay nên mức độ tin cậy sẽ cao hơn, phản ánh đúng thực chất hơn chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng. Theo phương pháp này, tổ chức tín dụng có thể trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ chưa phát sinh nợ quá hạn nhưng được đánh giá có nguy cơ quá hạn trong tương lai, giúp tổ chức tín dụng đối phó được các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai. Vấn đề đặt ra là Hệ thống tín dụng nội bộ do tổ chức tín dụng xây dựng phải khoa học để phản ánh đúng chất lượng tín dụng và chất lượng khách hàng vay vốn và phù hợp với thông lệ quốc tế. Bởi các chỉ tiêu xây dựng mang tính chất định tính và khá phức tạp. Hiện tại mới chỉ có Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã xây dựng xong và triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Các tổ chức tín dụng trong quá trình xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cần phải học hỏi, hợp tác với các tổ chức tài chính, kiểm toán, các ngân hàng lớn trên thế giới, có trình độ công nghệ và nhiều kinh nghiệm để xây dựng hệ thống tín dụng nội bộ tốt.

3.2.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ ngành liên quan

Quy định pháp luật cần tuân thủ nguyên tắc minh bạch hóa: Hệ thống luật pháp nói chung và pháp luật về ngân hàng nói riêng ở nước ta tuy những năm gần đây đã có rất nhiều thay đổi, hoàn thiện dần nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là sự chồng

chéo, không minh bạch dẫn đến hiểu và vận dụng không thống nhất giữa các cơ quan thực thi pháp luật. Hệ thống pháp luật về ngân hàng của Việt Nam còn thiếu, chưa đồng bộ và nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Hiện vẫn còn tồn tại những hạn chế tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các loại hình tổ chức tín dụng, giữa các nhóm ngân hàng và giữa ngân hàng trong nước và ngân hàng nước ngoài tạo ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh. Điều đó tạo ra yêu cầu phải sửa đổi, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về ngân hàng gắn liền với những nội dung chủ yếu như sau: sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật khác có liên quan để đảm bảo Ngân hàng Nhà nước trở thành một Ngân hàng Trung ương hiện đại; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng trong hoạt động kinh doanh; xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung các quy định pháp luật ngân hàng về cấp phép hiện diện thương mại, về tổ chức, hoạt động, quản trị điều hành của các tổ chức tín dụng... các nội dung cụ thể bao gồm: rà soát danh mục các dịch vụ tài chính – ngân hàng của WTO để xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh các quy định đảm bảo của các tổ chức tín dụng được thực hiện đầy đủ các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng theo WTO và thông lệ quốc tế; hoàn thiện các quy định về quản lý ngoại hối, cải cách hệ thống kế toán ngân hàng phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế... Tóm lại, việc bổ sung, chỉnh sửa các văn bản quy phạm pháp luật về ngân hàng phải hướng tới nguyên tắc không phân biệt đối xử, phù hợp với cam kết WTO. Và đặc biệt, các quy định pháp luật cần tuân thủ nguyên tắc minh bạch hóa.

Đổi mới công tác thanh tra các hoạt động tín dụng phù hợp với tình hình mới. Các Ngân hàng thương mại quốc doanh sẽ tiến hành cổ phần hoá và chuyển sang mô hình hoạt động của ngân hàng cổ phần đa sở hữu. Nếu như trước đây khi thanh tra hoạt động tín dụng các ngân hàng thương mại nhà nước, các thanh tra viên quan niệm các ngân hàng này hoạt động kinh doanh bằng vốn nhà nước nên hoạt động thanh tra, kiểm tra hết sức chặt chẽ, mang nặng tính nguyên tắc, tuân thủ chế độ hơn tính thị trường. Thực tế hoạt động dưới áp lực của cạnh tranh, các ngân hàng thương mại nhà nước thường phải vận dụng linh hoạt các quy định pháp luật và trong các trường hợp nhạy cảm thường bị thanh tra ngân hàng nhà nước bắt lỗi. Khi chuyển sang mô hình ngân hàng thương mại

cổ phần đa sở hữu, các ngân hàng thương mại này sẽ hoạt động kinh doanh tuân thủ hơn các nguyên tắc của kinh tế thị trường do vậy công tác thanh tra hoạt động tín dụng cũng cần thay đổi, đổi mới và theo thông lệ quốc tế.

Nâng cao hiệu quả và chất lượng của mạng thông tin tín dụng ngân hàng nhà nước (CIC), xây dựng và tổ chức một hệ thống thông tin tốt bao gồm: thông tin tín dụng, thông tin khách hàng, thông tin về kinh tế, thông tin pháp luật ... Các tổ chức tín dụng phải có nghĩa vụ tham gia đầy đủ vào hệ thống thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước với tư cách là những thành viên, thực hiện cung cấp thông tin đầy đủ chính xác để tạo nên một hệ thống thông tin đầy đủ đáp ứng nhu cầu nắm bắt, trao đổi, phòng ngừa rủi ro của các tổ chức tín dụng.

Nâng cao vai trò của hiệp hội ngân hàng, xây dựng hiệp hội ngân hàng thực sự trở thành một tổ chức gắn kết các tổ chức tín dụng tạo nên mục tiêu hoạt động kinh doanh ngân hàng lành mạnh, minh bạch, bình đẳng, năng động, hiệu quả và an toàn. Hiệp hội ngân hàng phải là cầu nối với Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước khác trong việc bổ sung, chỉnh sửa, ban hành và thực thi các luật lệ, thể chế, bảo đảm cho hoạt động ngân hàng phù hợp với nền kinh tế thị trường. Ngoài ra Hiệp hội ngân hàng cần mở rộng, thúc đẩy quan hệ quốc tế, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng Việt Nam có thêm kiến thức, kinh nghiệm để hội nhập quốc tế.

Kiến nghị Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp sửa đổi các điều kiện thế chấp quyền sử dụng đất thuê tại các khu công nghiệp theo hướng cho phép các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp được thế chấp quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại các tổ chức tín dụng nhằm khuyến khích nhà đầu tư đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng, góp phần bảo vệ môi trường.

Kiến nghị các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan tăng cường công tác hậu kiểm để ngăn chặn các hành vi gian lận trong thực hiện vốn đầu tư, tăng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, trốn thuế của các doanh nghiệp... qua đó gián tiếp giảm bớt rủi ro cho hoạt động ngân hàng. Chính sách đơn giản hóa thủ tục trong cấp phép thành lập doanh nghiệp cần phải đi kèm với chính sách hậu kiểm có hiệu

qua mới thực sự lành mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động ngân hàng, đem đến sự phát triển bền vững cho nền kinh tế.

3.2.3. Kiến nghị đối với các cấp chính quyền địa phương

Phát triển hoạt động tín dụng tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn gắn liền với sự phát triển của kinh tế Bình Dương. Khi kinh tế phát triển, thu hút vốn đầu tư tăng, đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng, tốc độ đô thị hóa và dân cư tăng cũng là các điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng trên địa bàn mở rộng hoạt động tín dụng. Các kiến nghị sau đây đối với các cấp chính quyền địa phương nhằm hoàn thiện môi trường kinh tế Bình Dương đồng thời cũng là những kiến nghị tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn phát triển.

Bình Dương được đánh giá là địa phương có môi trường đầu tư thông thoáng nhất cả nước. Đạt được kết quả như trên nhờ Lãnh đạo tỉnh đã có chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn, nắm bắt và phát huy các lợi thế của địa phương. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước hiệu quả, thông thoáng, không quan liêu, hạch sách doanh nghiệp. Trên cơ sở nền tảng sẵn có, cần phải phát huy hơn nữa các ưu điểm, tăng cường hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền địa phương nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn.

Do tốc độ thu hút đầu tư nhanh, công tác quy hoạch chưa theo kịp đầu tư của các thành phần kinh tế dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội, nguồn lao động có tay nghề thiếu. Công tác quy hoạch phải đáp ứng được yêu cầu phát triển đồng bộ kinh tế - văn hóa – xã hội.

Phát huy thế mạnh của tỉnh là tập trung phát triển các khu công nghiệp tập trung tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Phát triển đồng bộ giữa phát triển các khu công nghiệp với phát triển dân cư, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, hạ tầng, nguồn cung cấp lao động cho các doanh nghiệp.

Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước để thu hút các nhà đầu tư đến với Bình Dương, ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp chính quyền địa phương cần có các cuộc xúc tiến thương mại, kêu gọi đầu tư tại các nước có vốn đầu tư nước ngoài cao tại tỉnh như Mỹ, Châu Âu, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore, ...

Nâng cao hiệu quả quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thương Mại, Sở Tài nguyên và Môi trường, cục thuế, cục Hải quan ... góp phần tạo nên môi trường kinh doanh lành mạnh, an toàn giữa các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Các giao dịch bảo đảm luôn gắn liền với hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng. Hiện nay tại tỉnh chỉ mới có 02 phòng công chứng với tổng cộng 05 công chứng viên dẫn đến tình trạng quá tải tại các phòng công chứng, Sở Tư pháp cần tăng cường đội ngũ cán bộ công chứng để đáp ứng nhu cầu công chứng cho các giao dịch bảo đảm, rút ngắn thời gian công chứng tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn.

Theo quy định của Luật đất đai năm 2003, hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân không bắt buộc phải có công chứng của cơ quan công chứng mà có thể chứng thực tại UBND cấp xã nơi có đất. Tuy nhiên không phải tất cả các cán bộ địa chính cấp xã nắm được hết các quy định liên quan đến việc chứng thực hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân dẫn đến tình trạng mỗi nơi chứng thực một kiểu, đôi khi không đúng theo quy định. UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cần phải tăng cường chỉ đạo, phổ biến kiến thức liên quan đến Luật đất đai và quy định về chứng thực hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho các cán bộ địa chính cấp xã.

UBND tỉnh cần phải ban hành khung giá đất sát với giá thị trường để dần tạo nên cơ chế một giá cho thị trường bất động sản, đồng thời tạo thuận lợi cho cả các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay vốn đối với khách hàng trên cơ sở nhận thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vay, các cơ quan chính quyền địa phương có sự phối hợp, hỗ trợ hơn nữa để tổ chức tín dụng xử lý nhanh chóng tài sản bảo đảm để thu hồi vốn. Đơn giản hóa các thủ tục phát mãi tài sản, tăng quyền tự quyết của tổ chức tín dụng trong trường hợp xảy ra tranh chấp trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra các cơ hội phát triển và các thách thức cho tổng thể nền kinh tế nói chung và hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng nói riêng. Trên góc độ tổng thể nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế đem lại những thuận lợi cơ bản sau: tạo môi trường hòa bình và hợp tác, tạo thế và lực cho nền kinh tế nước ta trên trường quốc tế, mở ra cơ hội mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực và nhân tài cho đất nước. Bên cạnh đó, nền kinh tế cũng phải đối mặt với những thách thức hết sức to lớn: nhận thức về hội nhập vẫn còn hạn hẹp ở đâu đó; hệ thống luật pháp nước ta phải sửa đổi, hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế, những khó khăn trong cơ cấu lại nền kinh tế, cạnh tranh gay gắt ở cả 3 cấp độ là cạnh tranh quốc gia, cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh về hàng hóa dịch vụ. Đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng, hội nhập kinh tế quốc tế đem lại những thuận lợi cơ bản sau: tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận vốn, công nghệ, trình độ quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao của quốc tế; sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài sẽ thúc đẩy hệ thống tài chính ngân hàng nước ta phát triển; các ngân hàng thương mại nhà nước sẽ phải cải tổ và hiện đại hóa; thị trường của các tổ chức tín dụng sẽ lớn hơn do sự ra đời của các doanh nghiệp mới trong nền kinh tế. Những thách thức đối với hệ thống tài chính – ngân hàng nước ta trong thời kỳ hội nhập là: bên cạnh những tác động tích cực của hội nhập, hệ thống tài chính nước ta sẽ chịu những tác động tiêu cực của các cuộc khủng hoảng hệ thống có thể xảy ra; cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng sẽ rất gay gắt, khốc liệt; vấn đề nâng cao năng lực tài chính, đổi mới cơ cấu tổ chức và quản trị điều hành của các tổ chức tín dụng; tình trạng chảy máu chất xám từ các tổ chức tín dụng trong nước. . Người viết đã đề ra các giải pháp nhằm phát triển hoạt động tín dụng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Các giải pháp cơ bản được đưa ra bao gồm: đa dạng hóa sản phẩm, tiến hành tiếp thị có chọn lọc khách hàng, chuẩn hóa quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay, công tác giải ngân, kiểm tra sau cho vay, nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế...Người viết cũng nêu ra một số kiến nghị đối với ngân hàng nhà nước Việt Nam và các bộ ngành liên quan như: minh bạch hóa hệ thống pháp luật, đổi mới công tác thanh

tra hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phù hợp với tình hình mới, nâng cao hiệu quả và chất lượng của mạng thông tin tín dụng, nâng cao vai trò của hiệp hội ngân hàng, kiến nghị đối với việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê tại các khu công nghiệp, tăng cường công tác hậu kiểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để ngăn chặn các hành vi gian lận trong thực hiện vốn đầu tư, chuyển giá... Kiến nghị các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương nhằm hoàn thiện môi trường kinh tế, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn phát triển. Các kiến nghị chủ yếu là: tăng cường hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền địa phương, công tác quy hoạch phải đáp ứng được yêu cầu của phát triển đồng bộ kinh tế - văn hóa - xã hội, tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước...

KẾT LUẬN

Bình Dương đang trên đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và cùng với xu hướng đó là sự phát triển nhanh chóng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các loại hình tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính... đã tạo ra môi trường kinh doanh dịch vụ ngân hàng hết sức sôi động - đặc biệt là hoạt động tín dụng và đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng. Nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng trong thời gian qua đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương.

Đứng trước các cơ hội và thách thức của thời kỳ hội nhập, các tổ chức tín dụng cần phải đổi mới mạnh mẽ để phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo khả năng cạnh tranh trước các đối thủ ngân hàng nước ngoài. Trong hội nhập và cạnh tranh quốc tế, hoạt động tín dụng cần phải được đổi để phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm phát triển cả về số lượng và chất lượng tín dụng.

Luận văn **“Phát triển hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế”** đã đưa ra một số quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng; Phân tích thực trạng tình hình hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; nhận diện các cơ hội và thách thức đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng để từ đó đưa ra những đề xuất, giải pháp nhằm phát triển bền vững hoạt động tín dụng trên địa bàn trong thời kỳ mới - thời kỳ hội nhập và cạnh tranh quốc tế..

Những nội dung nêu trong luận văn được phản ánh từ thực tế hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, qua đó cũng là một tài liệu giúp cho việc tìm hiểu hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng tại Bình Dương hiện nay, đồng thời cũng là những kiến nghị, đề xuất từ quan điểm cá nhân của người viết đối với các tổ chức tín dụng, các cấp chính quyền có liên quan để hoạt động tín dụng ngân hàng của các tổ chức tín dụng được hoàn thiện hơn, góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương.

Tuy nhiên, do kiến thức và thời gian nghiên cứu có hạn, luận văn không tránh khỏi những khiếm khuyết, sai sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của Quý thầy, cô và các bạn đọc quan tâm đến đề tài để bản thân có điều kiện tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Hường, Tô Kim Ngọc (2001) Lý thuyết tiền tệ và ngân hàng, NXB Thống Kê, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Dờn, Hoàng Đức, Trần Huy Hoàng, Trầm Xuân Hương (2001), *Tiền tệ - Ngân hàng*, NXB TP HCM, TP HCM.
3. Nguyễn Đăng Dờn, Hoàng Đức, Trần Huy Hoàng, Trầm Xuân Hương, Nguyễn Quốc Anh (2002), *Tín dụng - Ngân hàng*, NXB Thống kê, TP HCM.
4. Hồ Diệu (2002), *Quản trị ngân hàng*, NXB Thống kê, TP HCM.
5. Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX và Luật số 20/2004/QH11 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật các tổ chức tín dụng.
6. Quy chế cho vay, Quy chế bảo lãnh ngân hàng và các văn bản khác về hoạt động ngân hàng, ngoại hối của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
7. Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.
8. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2004), *Kinh tế Việt Nam 2003*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
9. UBND tỉnh Bình Dương (2006), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2006 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2007*.
10. UBND tỉnh Bình Dương (2005), *Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020*.
11. Các trang web của các cơ quan, tổ chức sau:
 - Ngân hàng Nhà nước.
 - Các ngân hàng Thương mại, Công ty cho thuê tài chính.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.